

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC
THUAN DUC JOINT
STOCK COMPANY**

Số: 1904../2025/CBTT-TDP
No: 1904../2025/CBTT-TDP

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Hung Yên, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Hung Yen, day 19 month 04 year 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
REGULAR INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
To: - The State Securities Commission;
- The Ho Chi Minh City Stock Exchange;
- The Ha Noi Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC/THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: TDP

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên/Bang Ngang Village, Luong Bang Town, Kim Dong District, Hung Yen Province.

- Điện thoại/Tel: 0221. 3810.705

Fax: 02213 810 706

- Email: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure

Công ty cổ phần Thuận Đức công bố Báo cáo thường niên năm 2024/Thuan Duc Joint Stock Company announces its 2024 Annual Report.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn/This information was published on the company's website on (date), as in the link: 19/04/2025, <https://thuanducjsc.vn/quan-he-co-dong/quan-tri-doanh-nghiep>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)
CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
H. KIM ĐỘNG - T. HUNG YÊN

**TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ**

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221.381.0705 – Fax: 0221.381.0706

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

Hưng Yên, Tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

Tiêu đề	Trang
I. Giới thiệu về Công ty	1
1. Giới thiệu tổng quan	1
2. Các dấu mốc phát triển	2
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	4
4. Các chứng chỉ đạt được	6
5. Ngành nhựa tái sinh và nhu cầu tái sinh toàn cầu	6
6. Các dòng sản phẩm chính	7
7. Quy trình sản xuất	8
8. Kênh bán hàng	8
9. Đội ngũ kinh doanh	9
10. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	10
10.1 Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh	10
10.2 Bộ máy quản lý	14
11. Chiến lược phát triển	15
11.1 Các mục tiêu chủ yếu	15
11.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn	15
11.3 Chiến lược phát triển bền vững	16
12. Các rủi ro	16
12.1 Rủi ro về kinh tế	17
12.2 Rủi ro về chính sách pháp luật	20
12.3 Rủi ro đặc thù liên quan đến ngành, lĩnh vực hoạt động của Công ty	21
12.4 Rủi ro về biến động giá chứng khoán	23
12.4 Rủi ro khác	23
II. Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024	23
1. Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024	23
1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024	23
1.2 Những thay đổi chính trong năm	27
2. Tổ chức nhân sự	28
2.1 Danh sách Ban điều hành	28
2.2 Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành	29

2.3 Những thay đổi Ban điều hành trong năm	32
2.4 Nguồn nhân lực	32
3. Tình hình thực hiện, đầu tư các dự án	34
3.1 Các khoản đầu tư lớn	34
3.2 Các công ty con, công ty liên kết	35
4. Tình hình tài chính	36
4.1 Tình hình tài chính	36
4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	38
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	41
5.1 Cổ phần đang lưu hành	41
5.2 Cơ cấu cổ đông	41
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội	42
6.1 Tác động lên môi trường	42
6.2 Nguyên vật liệu sử dụng và tái sử dụng	43
6.3 Tiêu thụ năng lượng.	44
6.4 Tiêu thụ nước	45
6.5 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường	46
6.6 Chính sách liên quan đến người lao động	47
6.7 Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương	52
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc	53
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	53
2. Tình hình tài chính	54
2.1 Tình hình tài sản	54
2.2 Tình hình nợ phải trả	56
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	57
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	58
5. Giải trình của Ban tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán	59
6. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty	59
6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường	59
6.2 Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động	59
6.3 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương	59

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	59
1. Về các mặt hoạt động của Công ty	59
2. Về hoạt động của Ban tổng giám đốc Công ty	59
3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT	60
V. Quản trị Công ty	60
1. Hội đồng quản trị	60
1.1 Thành viên và cơ cấu	60
1.2 Những thay đổi Hội đồng quản trị trong năm	63
1.3 Hoạt động	63
1.4 Danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị doanh nghiệp trong năm	65
2. Ban kiểm soát	65
2.1 Thành viên và cơ cấu	65
2.2 Hoạt động	68
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban tổng giám đốc và Ban kiểm soát	68
3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích	68
3.2 Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan trong năm 2024	69
3.3 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty	70
VI. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC**

Số: 1904/2025/BC-TDP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hưng Yên, ngày 19 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

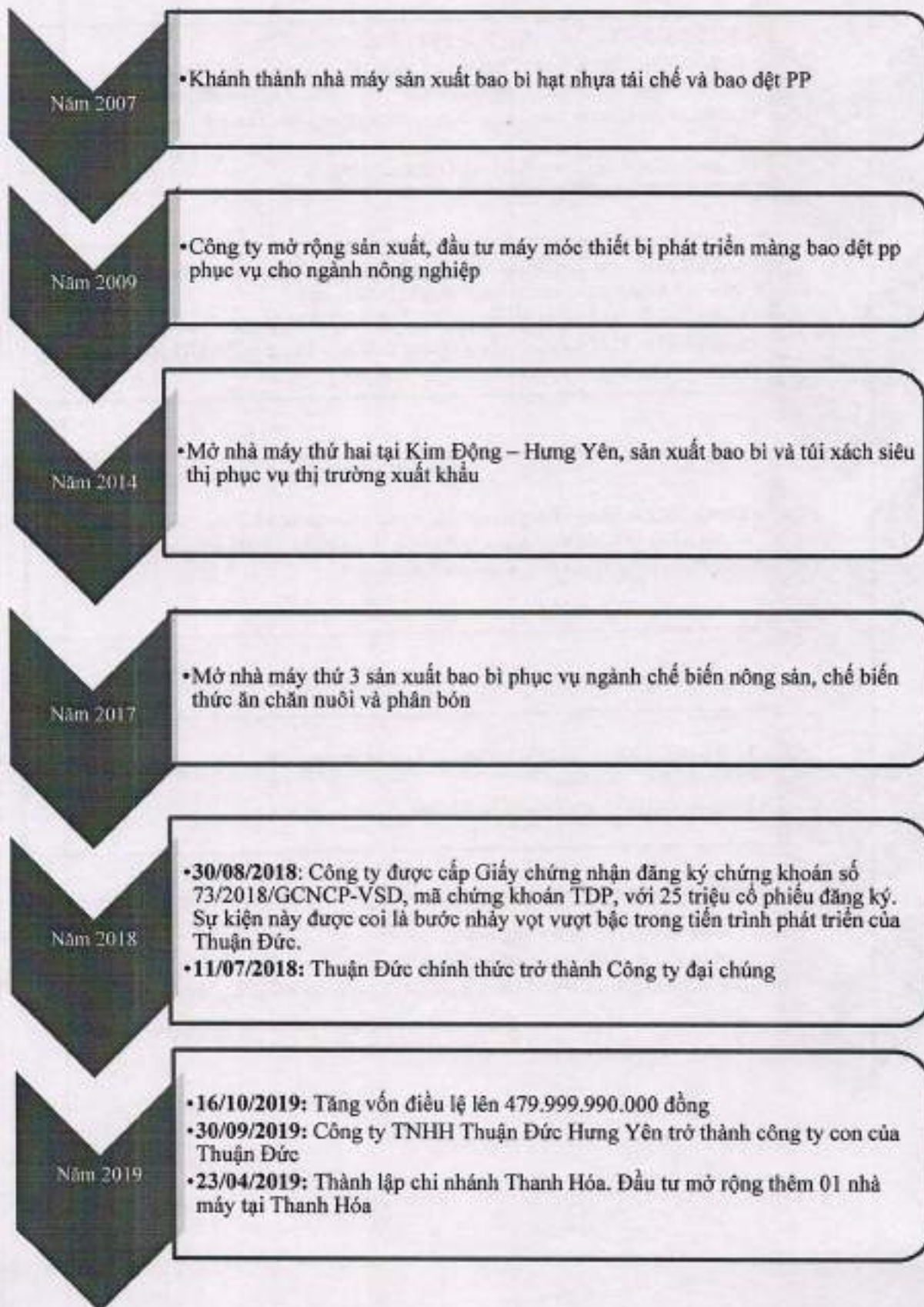
I. Giới thiệu về Công ty**1. Giới thiệu tổng quan**

Tên doanh nghiệp	: Công ty cổ phần Thuận Đức
Tên Tiếng Anh	: Thuan Duc Joint Stock Company
Tên viết tắt	: Thuanduc., jsc
Địa chỉ	: Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên
Số điện thoại/số fax	: (+84) 221.3810.705 (+84) 221.3810.706
Website	: http://thuanducjsc.vn/
Người đại diện theo pháp luật	: Ông Nguyễn Đức Cường – Chủ tịch HĐQT
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	: Số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22/01/2007, cấp thay đổi số 0900264799 lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26/09/2024
Vốn điều lệ	: 882.222.500.000 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	: 882.222.500.000 VND
Mã cổ phiếu	: TDP

Logo công ty



2. Các dấu mốc phát triển



Năm 2020

- 28/12/2020: Tăng vốn điều lệ lên 537.598.370.000 đồng
- 12/10/2020: Chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM với giá tham chiếu trong ngày đầu tiên 21.200 đồng/cổ phiếu.
- 16/08/2020: Khánh thành giai đoạn I Nhà máy Thái Yên tại Triệu Sơn, Thanh Hóa.
- 06/08/2020: Khởi công Nhà máy túi xuất khẩu

Năm 2021

- 11/11/2021: Góp vốn thành lập Công ty cổ phần Thuận Đức Bim Sơn – nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu
- 12/08/2021: Tăng vốn điều lệ lên 602.109.020.000 đồng
- 03/08/2021: TDP có thêm công ty con thứ hai - Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức

Năm 2022

- 28/09/2022: - Tăng vốn góp và tăng công suất dự án nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu vào Công ty cổ phần Thuận Đức Bim Sơn
- Tăng vốn điều lệ lên 674.359.400.000 đồng

Năm 2023

- 17/07/2023: 02/11/2023, TDP được Saigon Rating – tổ chức xếp hạng tín nhiệm xếp loại mức “Vn BBB”
- Tăng vốn điều lệ lên 755.279.930.000

Năm 2024

- Phát hành trái phiếu ra công chúng
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức nâng vốn điều lệ lên 882.222.500.000

Các sự kiện nổi bật trong năm 2024

- Phát hành thành công trái phiếu và cổ phiếu ra công chúng, điều này khẳng định được vị thế cũng như sức hút của TDP trên thị trường.
- Cũng trong năm 2024, vốn điều lệ của TDP tăng lên 882.222.500.000 VNĐ
- Năm 2024, ghi nhận doanh thu từ thị trường quốc tế phục hồi mạnh mẽ đóng góp phần lớn vào lợi nhuận của công ty, khi mà doanh số và sản lượng sản phẩm cho thị trường xuất khẩu tăng trưởng lên đến 46%.

* Danh hiệu, giải thưởng năm 2024

- Năm 2024, Thuận Đức vinh dự lọt top danh sách 500 nhà tuyển dụng hàng đầu Việt Nam và top 10 nơi làm việc tốt nhất Việt Nam ngành nhựa bao bì. Sự kiện do Báo Đầu tư phối hợp cùng công ty cổ phần Nghiên cứu Kinh doanh Việt Nam (Viet Research) tổ chức.
- Cũng trong năm 2024, Công ty cổ phần Thuận Đức vinh dự đứng vị trí số 2 trong bảng xếp hạng 10 Doanh nghiệp bao bì uy tín năm 2024 được Vietnam Report tổ chức và công bố vào tháng 10 năm 2024. Bảng xếp hạng dựa trên 3 tiêu chí chính: (1) Năng lực tài chính thể hiện trên báo cáo tài chính năm gần nhất; (2) Uy tín truyền thông được đánh giá bằng phương pháp Media Coding – mã hóa các bài viết về công ty trên các kênh truyền thông có ảnh hưởng; (3) Khảo sát đối tượng nghiên cứu và các bên liên quan.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

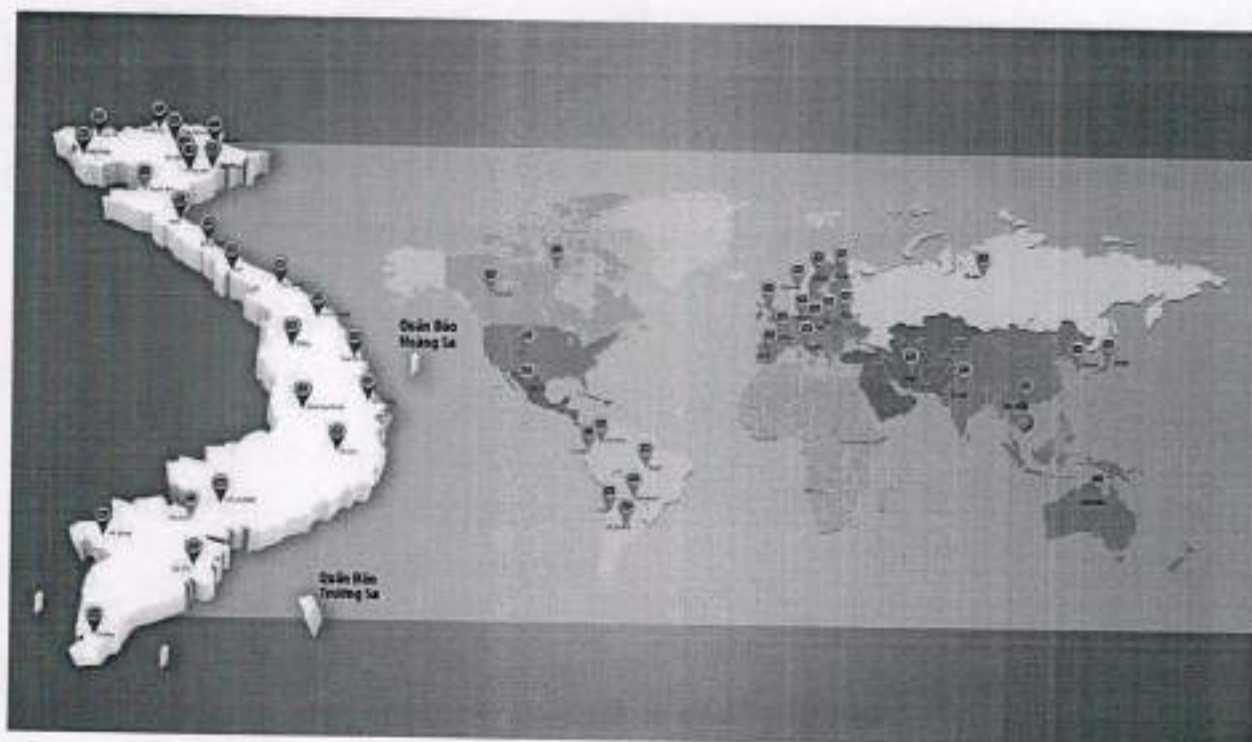
STT	Tên ngành	Mã ngành
01	Sản xuất các sản phẩm từ plastic Chi tiết: sản xuất nhựa tái chế, bao bì dệt các loại	2220 (chính)
02	In ấn Chi tiết: in bao bì	1811
03	Thu gom rác thải không độc hại Chi tiết: Thu gom, vận chuyển các loại phế liệu nhựa (trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình)	3811
04	Tái chế phế liệu Chi tiết: Tái chế các loại phế liệu nhựa	3830
05	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
06	Bán buôn chuyên doanh các loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn nguyên liệu nhựa, bao bì dệt các loại	4669
07	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, bao bì, vật tư các loại (Trừ vật phẩm đã ghi hình và hàng hóa thuộc danh mục dự	8299

	<i>trữ quốc gia)</i>	
08	Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Hiện tại, TDP là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ Polypropylene (PP) tại Việt Nam dựa trên việc chú trọng đầu tư vào công nghệ, con người, sản phẩm và hệ thống khách hàng.

Với các sản phẩm ưu việt như bao bì nông sản, bao bì thức ăn chăn nuôi, bao bì phân bón... TDP đang là đối tác cung cấp chính cho nhiều doanh nghiệp uy tín như Công ty Cổ phần KKF, Công ty cổ phần Vật tư Thiết bị Hải Nam, Công ty TNHH MTV Biotech Quế Lâm, Công ty TNHH Sunjin F&F... và hơn 400 đại lý trên toàn quốc.

Đặc biệt, dòng sản phẩm túi siêu thị thân thiện với môi trường của Thuận Đức rất được ưa chuộng ở nhiều nước trên thế giới, ngay cả với các thị trường khó tính như Mỹ, Nhật Bản, EU. Chúng tôi hiện đang là nhà cung cấp chính và đối tác chiến lược của nhiều tập đoàn bán lẻ lớn trên thế giới.



Bản đồ kinh doanh của Công ty CP Thuận Đức

4. Các chứng chỉ đạt được



5. Ngành nhựa tái sinh và nhu cầu tái sinh nhựa toàn cầu

Ngành nhựa thế giới với xu thế chuyển đổi nhanh chóng, được thúc đẩy bởi sự thay đổi nhu cầu của thị trường, sự phát triển của khoa học công nghệ và sự tập trung ngày càng cao vào vấn đề môi trường. Tương lai ngành nhựa thế giới được thể hiện qua các xu hướng gồm: Sản xuất nhựa bền vững, nhu cầu sử dụng sản phẩm nhựa thân thiện với môi trường, và vật liệu tiên tiến cùng công nghệ mới. Với xu hướng hiện tại tạo điều kiện thuận lợi cho các sản phẩm của Công ty Thuận Đức thâm nhập sâu vào thị trường thế giới.

Ngành công nghiệp Nhựa ở Việt Nam dù còn non trẻ so với các ngành công nghiệp lâu đời khác như cơ khí, điện - điện tử, hoá chất, dệt may nhưng đã có sự phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây. Ngành Nhựa giai đoạn 2010 - 2020, là một trong những ngành công nghiệp có tăng trưởng cao nhất Việt Nam với mức tăng hàng năm từ 16% - 18% (chỉ sau ngành viễn thông và dệt may), có những mặt hàng tốc độ tăng trưởng đạt gần 100%/năm. Trong đó, nhựa bao bì và nhựa gia dụng là hai mảng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị ngành nhựa. Trong vòng 5 năm trở lại đây, ngành nhựa bao bì đã ghi nhận mức tăng trưởng khá ổn định với tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) trung bình dao động từ 6-8% mỗi năm.

Theo báo cáo thống kê công nghiệp Việt Nam năm 2020, sản lượng nhựa và các sản phẩm từ nhựa đã tăng đáng kể. Năm 2020, với sản lượng đạt khoảng 4,5 triệu tấn, đến năm 2019 sản lượng nhựa đã vượt qua cột mốc 6 triệu tấn. Hiện tại, có gần 4.000 doanh nghiệp ngành nhựa trong nước, chiếm đến 90% là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tập trung chủ yếu ở khu vực phía Nam với tổng số lao động lên đến hơn 25.000 người. Tổng doanh thu của ngành nhựa ước tính đã đạt trên 25 tỷ USD vào năm 2022, trong đó xuất khẩu chiếm khoảng 22%. Những con số này phần nào thể hiện tiềm năng to lớn của ngành nhựa trong nền kinh tế quốc dân.

Bên cạnh những thành tựu đáng ghi nhận thì tình hình thực tế ngành nhựa trong nước cũng đang đối mặt với nhiều khó khăn: Việc tái chế và quản lý rác thải nhựa, phụ thuộc vào nguồn

nguyên liệu nhập khẩu do nguồn cung không ổn định, việc bị động về nguồn nguyên liệu, kéo theo thiếu chủ động về giá nguyên liệu đã là một trong những lực cản lớn cho các doanh nghiệp nhựa.

Trong nước, ngày càng nhiều các doanh nghiệp chuyển sang sử dụng nguyên liệu tái chế, nhựa sinh học nhằm đáp ứng nhu cầu về sản phẩm bền vững. Tuy vậy, tái chế nhựa truyền thống vẫn là lựa chọn khả thi và hiệu quả nhất để giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường. Các vật liệu mới như nhựa sinh học còn đang đối mặt với nhiều hạn chế về chi phí sản xuất và công nghệ chế biến dẫn đến việc ứng dụng trên diện rộng còn gặp nhiều trở ngại. Tại Thuận Đức, doanh nghiệp đã làm chủ được nguồn nguyên liệu nhờ áp dụng công nghệ tái sinh hạt nhựa PP, nhờ đó tạo được lợi thế cạnh tranh rất lớn, giảm giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận và tái đầu tư cho nghiên cứu phát triển các sản phẩm nhựa kỹ thuật cao.

6. Các dòng sản phẩm chính

Hiện nay, Thuận Đức sản xuất & cung cấp 3 dòng sản phẩm bao bì chính là: túi siêu thị xuất khẩu, bao bì B2B, bao bì B2C.

Túi siêu thị (shopping bags): đây là dòng sản phẩm chiến lược của Công ty xuất khẩu phục vụ thị trường nước ngoài, chiếm gần 30% doanh thu hàng năm của Công ty. Túi siêu thị là dòng túi xách thân thiện dùng để đi chợ, đi siêu thị, shopping, dạo phố... thay thế các loại bao bì kém thân thiện hiện nay như túi nilon. Túi siêu thị của Thuận Đức được đánh giá cao về chất lượng bởi mẫu mã đẹp, bao bì thân thiện, có thể tự hủy trong môi trường tự nhiên.

Trong một vài năm trở lại đây trên thế giới đã có sự chuyển dịch rõ ràng trong xu hướng sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường, Chính phủ Châu Âu và Úc đã ban hành những lệnh cấm về việc sử dụng túi PE, và yêu cầu sử dụng sản phẩm túi PP tái chế. Năm bắt được xu hướng phát triển của ngành, từ nhiều năm trước TDP đã đầu tư công nghệ, con người để sản xuất, phát triển mảng túi siêu thị PP, và đến nay TDP đã có vị thế vững chắc ở cả thị trường trong nước và quốc tế. Sản phẩm túi của TDP chất lượng tốt, thiết kế đẹp mắt, mẫu mã thân thiện mà giá cả phải chăng bắt kịp với thị hiếu người tiêu dùng và đáp ứng được tiêu chuẩn khắt khe của các thị trường xuất khẩu, hiện sản phẩm đã có mặt tại thị trường các nước như Mỹ, Nhật Bản, Canada.... Trong chiến lược phát triển của TDP, những năm tới hoạt động xuất khẩu túi siêu thị PP tiếp tục là hoạt động mũi nhọn được TDP tập trung đẩy mạnh phát triển, mở rộng thị trường.

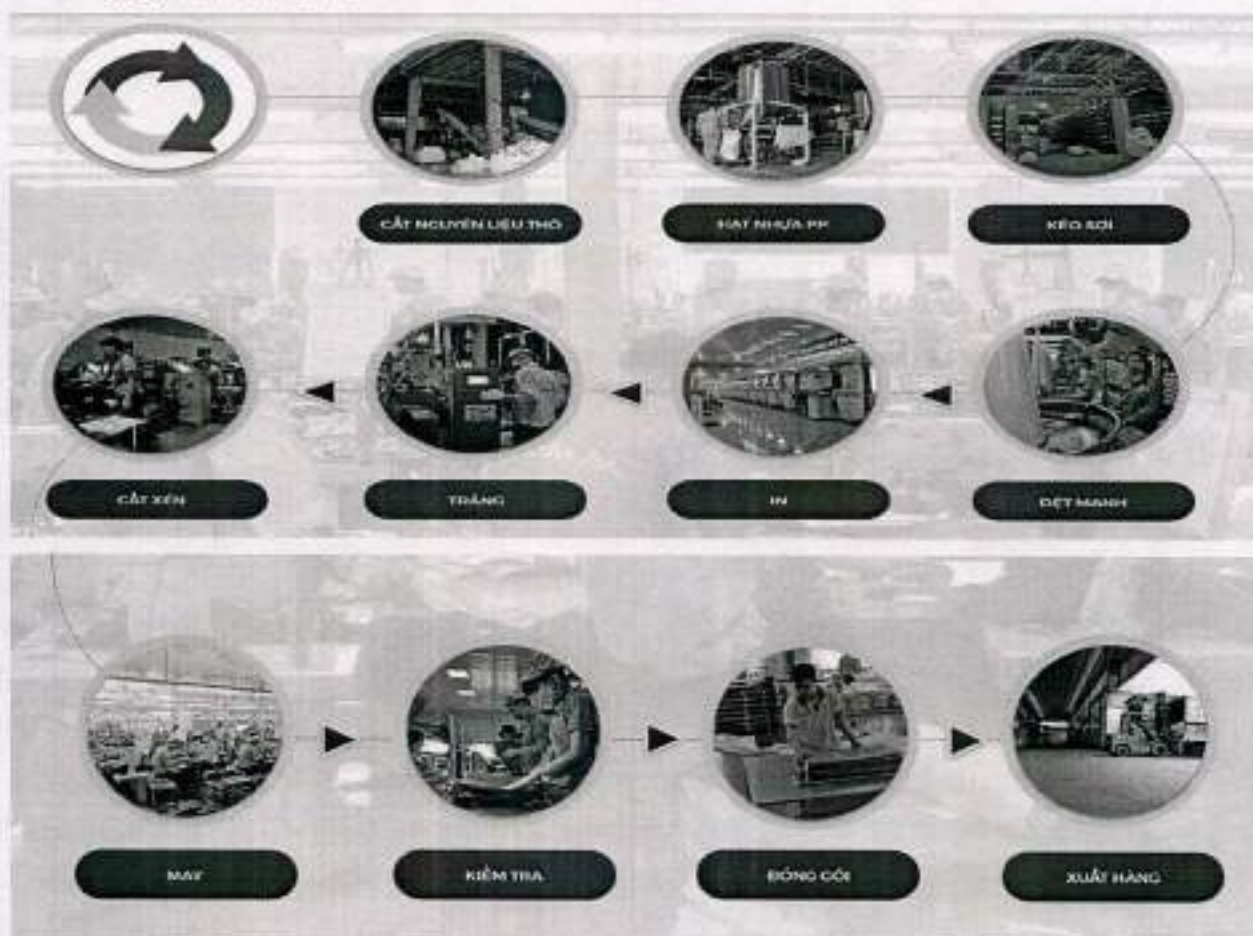
Dòng túi siêu thị của Thuận Đức bao gồm các loại: túi PP dệt, túi PP không dệt, túi Rpet và túi lạnh. Túi PP dệt là loại túi sản xuất trên lớp manh dệt PP. Túi PP không dệt là loại túi sản xuất trên lớp manh không dệt PP. Túi Rpet là loại túi PP không dệt sản xuất bằng công nghệ cao. Túi lạnh là loại túi có thêm 01 lớp giữ nhiệt để bảo quản đồ đông lạnh.

- **Bao bì B2B:** là dòng bao bì cao cấp phục vụ ngành chế biến sản phẩm công nghiệp và thực phẩm như: thức ăn chăn nuôi, mía đường, tinh bột, phân bón... Bao bì với mẫu mã đẹp, màu sắc sinh động, thân thiện với môi trường. Chất lượng bao bì đảm bảo, bền, chắc chắn,

chịu va đập tốt. Bao bì sử dụng vải PP dệt ghép màng BOPP theo nhu cầu, có thể lồng thêm túi PE chống ẩm bên trong. Một số đối tác uy tín Thuận Đức cung cấp bao bì thức ăn chăn nuôi như: Công ty Cổ phần KKF (thương hiệu “Nai Vàng”), Công ty cổ phần phân bón Bình Điền, Công ty TNHH MTV Biotech Quế Lâm, Công ty TNHH Sunjin F&F...

- **Bao bì B2C:** Đây là dòng bao bì bình dân phục vụ thị trường nội địa, cung cấp cho ngành nông sản như: lúa, gạo, ngô, bột mì, cafe, chè, tiêu... Với công nghệ in flexo 9 màu 2 mặt, sản phẩm bao bì của Thuận Đức đẹp, bền, chắc chắn, đáp ứng được số lượng lớn cho thị trường toàn quốc.

7. Quy trình sản xuất



8. Kênh bán hàng

8.1 Thị trường trong nước

Thị trường trong nước chiếm tỷ trọng chiếm trên 70% hoạt động sản xuất của Thuận Đức với thị phần chính tập trung vào khu vực miền Bắc, bước đầu mở rộng thị trường vào khu vực miền nam. Các sản phẩm chủ đạo là bao bì (bao bì phân bón, bao bì nông nghiệp, bao bì thức ăn chăn nuôi) cung cấp cho các doanh nghiệp trong nước, và bao dệt PP dùng để đựng nông sản như gạo, ngô.

8.2 Thị trường xuất khẩu

Thị trường xuất khẩu chiếm tỷ trọng gần 30% hoạt động sản xuất của Thuận Đức. Các sản phẩm của Thuận Đức đã được xuất khẩu sang các nước Châu Âu, Châu Mỹ, trong những năm

gần đây mở rộng thị trường sang Châu Đại Dương và Châu Phi giúp Công ty tìm kiếm thêm được nhiều khách hàng trên toàn thế giới với túi siêu thị PP và túi Jumbo là các dòng sản phẩm chính. Các nước trong liên minh châu Âu EU chiếm 30% thị trường xuất khẩu của Thuận Đức, thị trường Châu Mỹ chiếm gần 48% và 22% còn lại là các nước châu Á và châu Úc.

❖ **Kênh bán hàng:**

- **Bán hàng trực tiếp:** Nhân viên kinh doanh đi mời bán trực tiếp cho các doanh nghiệp có nhu cầu. Mỗi bộ phận bán hàng sẽ được khoán các chỉ tiêu kinh doanh và chế độ thưởng phạt phân minh, rõ ràng.
- **Thương mại điện tử:** Công ty có cửa hàng online trên trang thương mại điện tử Alibaba. Đồng thời, tận dụng các kênh marketing online như facebook, youtube, google... để quảng bá, giới thiệu sản phẩm.

9. **Đội ngũ kinh doanh**

Thuận Đức xây dựng 3 đội ngũ kinh doanh chuyên nghiệp:



Chuyên viên kinh doanh quốc tế trao đổi tư vấn khách hàng

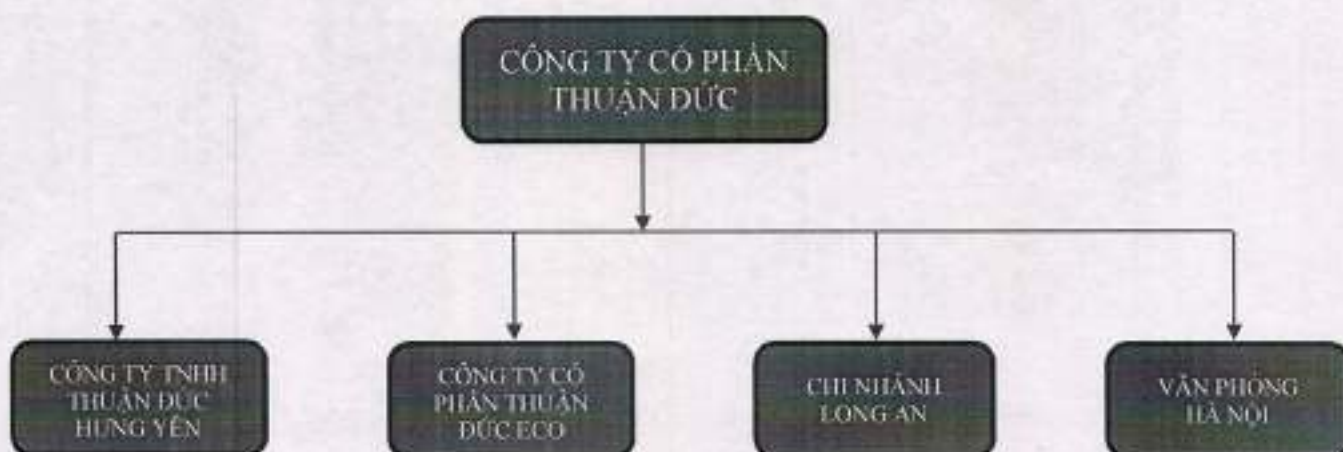
- **Đội kinh doanh quốc tế:** chuyên bán dòng sản phẩm túi siêu thị cho các khách hàng nước ngoài. Đội sales quốc tế có khả năng giao tiếp ngoại ngữ tốt, linh hoạt, nắm bắt tốt thị hiếu của thị trường nước ngoài. Thuận Đức hiện là nhà cung cấp và đối tác chiến lược cho các nhà bán lẻ lớn trên thế giới như Carrefour, Ly Eco Limited, Evenplast Sas, B4U Importadora, ...
- **Đội kinh doanh B2B:** chuyên bán sản phẩm bao bì B2B đến các doanh nghiệp trong nước có nhu cầu sử dụng bao bì. Đội ngũ kinh doanh B2B có khả năng giao tiếp tốt, nhanh nhẹn, ngoại hình tốt. Thuận Đức hiện là nhà cung cấp chính cho khoảng 500 doanh nghiệp uy tín trong nước như Công ty cổ phần KKF, Công ty TNHH MTV Biotech Quế Lâm, Công ty cổ phần công nghệ Hà Lan, Công ty cổ phần Bình Điền Ninh Bình, Công ty TNHH Sunjin F&F và hơn 400 đại lý bán lẻ trên toàn quốc.
- **Đội kinh doanh B2C:** chuyên bán sản phẩm bao bì B2C đến các đại lý cả nước, chăm sóc

và mở rộng thêm hệ thống đại lý. Đội ngũ kinh doanh B2B có khả năng giao tiếp tốt, nhanh nhẹn, chịu khó, hoạt bát.

10. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

10.1. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh

Sơ đồ 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty



❖ Trụ sở chính - Công ty Cổ phần Thuận Đức



Trụ sở chính CTCP Thuận Đức

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221 3810705

Fax: 0221 3810706

Trụ sở chính là địa điểm giao thương, kết nối liên lạc giữa các công ty trong hệ thống Thuận Đức Group, giữa Công ty với các đơn vị đối tác.



Nhà máy 1A, 1B

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang – TT Lương Bằng – Kim Động – Hưng Yên

Công suất: 40.000 tấn hạt/năm, 12.000 tấn bao bì/năm



Nhà máy 2

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang – TT Lương Bằng – Kim Động – Hưng Yên

Công suất: 150 triệu túi xuất khẩu/năm



Nhà máy 3

Địa chỉ: Thôn Lương Hội – TT Lương Bằng – Kim Động – Hưng Yên

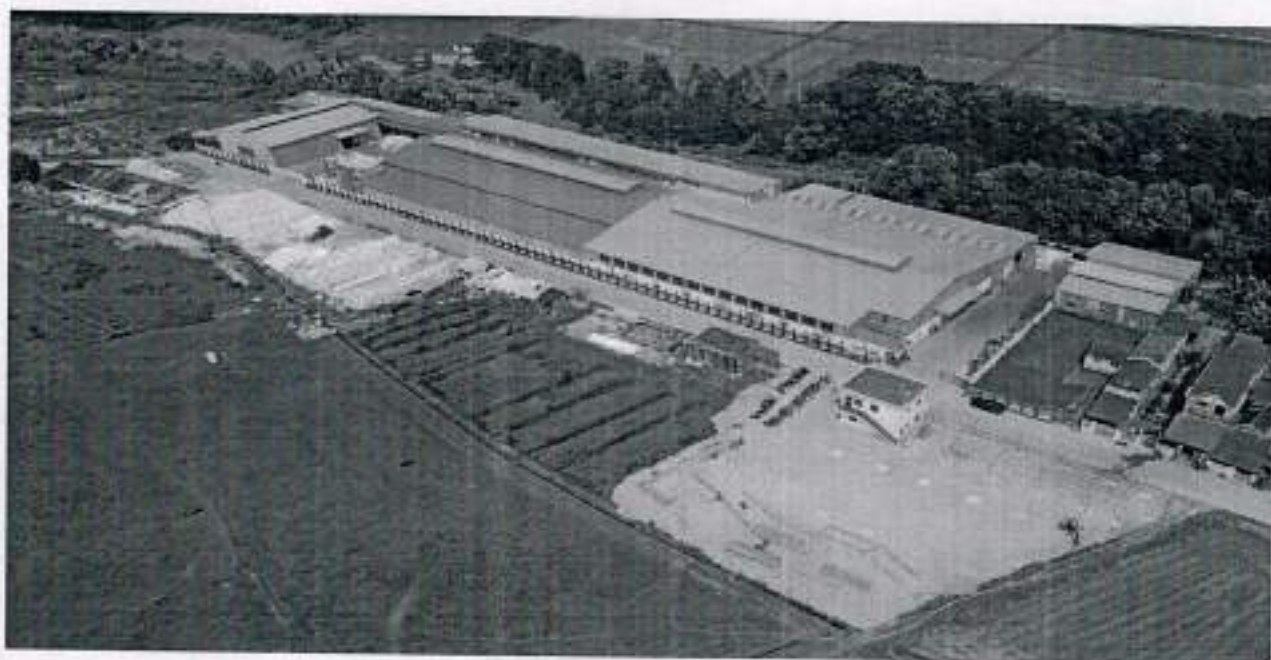
Công suất: 12.000 tấn mạnh/năm

Nhà máy 4



Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang – TT Lương Bằng – Kim Động – Hưng Yên

Công suất: 290 triệu túi xuất khẩu/năm



Nhà máy 5

Địa chỉ: Thôn Thái Lai, Xã Thái Hòa, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Công suất: 50.000 tấn sản phẩm/năm



Văn phòng đại diện

Địa chỉ: TM3 TM4 Tòa H4 Hope Residence, Phố Chu Huy Mân, Phường Phúc Đồng,
Quận Long Biên, Hà Nội.

Văn phòng đại diện là văn phòng làm việc của đội ngũ kinh doanh quốc tế, là nơi liên lạc

giữa khu vực Hà Nội với trụ sở Công ty và các nhà máy tại Hưng Yên, Thanh Hóa.

❖ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuận Đức tại Long An**

Địa chỉ: Số 247B, Ấp 4, xã hướng Thọ Phú, thành phố Tân An, tỉnh Long An

Chi nhánh Long An sẽ giữ vai trò là trung tâm để mở rộng phát triển thị trường khu vực miền Nam Việt Nam.

❖ **Các công ty con, công ty liên kết:**

STT	Tên đơn vị	Mối liên hệ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn của TDP	Ghi chú
1	Công ty cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	425.000.000.000 VNĐ	48,9%	Đang hoạt động
2	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	210.000.000.000 VNĐ	100%	Đang hoạt động

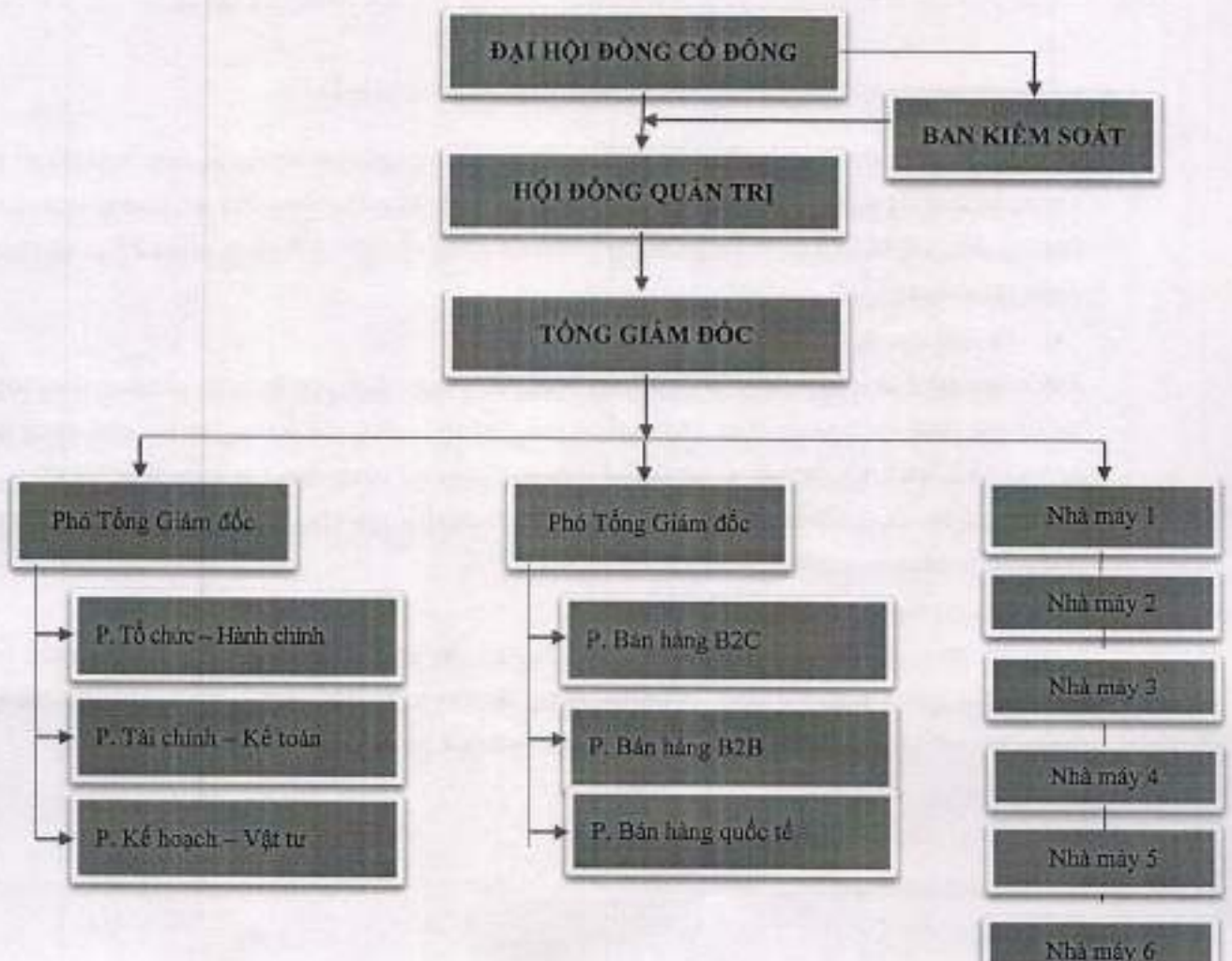
10.2. Bộ máy quản lý

Bộ máy quản lý của TDP gồm Đại hội Đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc.

Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể.

Với mô hình tổ chức quản lý như vậy, TDP đã và đang quản lý tương đối tốt bộ máy hoạt động của mình. Các bộ phận, phòng ban có sự liên kết, hỗ trợ lẫn nhau. TDP vẫn không ngừng cải tiến bộ máy quản lý của mình theo hướng “Kỷ luật – đổi mới – sáng tạo – thích nghi”.

Sơ đồ Cơ cấu bộ máy quản lý công ty



11. Chiến lược phát triển

11.1 Các mục tiêu chủ yếu

- Trở thành một trong những tập đoàn hàng đầu trong lĩnh vực bao bì nhựa tại Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.
- Định vị thương hiệu công ty bằng việc hoạch định chiến lược marketing năng động, phù hợp hướng tối ưu. Chú trọng công tác bảo vệ và phát triển thương hiệu, duy trì mối quan hệ tốt với cộng đồng doanh nghiệp, giới truyền thông, chính quyền các cấp để liên tục duy trì, phát triển tốt hình ảnh doanh nghiệp, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho công ty.
- Công ty định hướng lấy công nghệ hiện đại làm nền tảng cho sự phát triển và chất lượng sản phẩm được đặt lên hàng đầu, đảm bảo mỗi sản phẩm làm ra đều đạt tiêu chuẩn cao nhất. Theo đó, chú trọng phát triển công nghệ xanh nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường và góp phần bảo vệ môi trường.
- Áp dụng các công cụ quản lý tiên tiến, hiện đại của thế giới, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến công nghệ sản xuất tự động hóa và công nghệ thông tin, công cụ hỗ trợ làm việc nhằm nâng cao năng suất lao động, cảnh báo được các rủi ro có thể gặp phải, giảm chi phí, giảm hao hụt nguyên vật liệu, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất.
- Định hướng phát triển nguồn nhân lực để tạo lợi thế cạnh tranh, công ty hướng đến chính sách lương thưởng cạnh tranh, các chế độ đãi ngộ cho nhân viên và người thân, các chính sách phát triển nghề nghiệp, trên tinh thần cởi mở, hợp tác để người lao động yên tâm công tác.

11.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn (Giai đoạn: 2025-2030)

Tập trung đạt được tăng trưởng ổn định và nâng cao tỷ suất lợi nhuận ở mức hợp lý, nỗ lực không ngừng để đa dạng hóa khách hàng, thương hiệu được lan tỏa đến thị trường tiêu dùng. Hướng đến mô hình Thuận Đức Group với hoạt động cốt lõi về Ngành nhựa PP ở tất cả các phân khúc sản phẩm.

- *Về con người*

Lấy con người là trung tâm của mọi hoạt động. TDP xây dựng chiến lược nhân sự theo lớp ở tất cả các lĩnh vực/phòng ban, xây dựng khung năng lực cụ thể ở từng vị trí, chú trọng đầu tư vào phát triển nguồn nhân lực thông qua các chương trình đào tạo kiến thức và kỹ năng cho người lao động. Đồng thời xây dựng chính sách đãi ngộ khen thưởng đặc biệt nhằm thu hút và giữ được người tài.

- *Về tài chính*

Công ty đặt mục tiêu phát triển bền vững, duy trì tốc độ tăng trưởng năm sau tăng cao hơn năm trước, giữ vững vị trí là một trong những đơn vị hàng đầu về sản xuất sản xuất các sản phẩm từ polypropylene, nổi bật là hạt nhựa tái chế và bao bì PP.

- *Về khách hàng*

Trở thành đối tác tin cậy, chuyên nghiệp trong việc cung cấp các sản phẩm chất lượng tốt nhất, đảm bảo về tiến độ, cam kết chất lượng dịch vụ khách hàng.

- *Về sản phẩm*

Đầu tư mạnh mẽ vào nghiên cứu và ứng dụng các vật liệu thân thiện môi trường, tiên phong trong công nghệ tái sinh nguồn nguyên liệu, sản xuất các sản phẩm PP có chất lượng cao, có thể tái chế và tái sử dụng hiệu quả.

- *Về công nghệ kỹ thuật*

Không ngừng cải tiến và đổi mới công nghệ kỹ thuật nhằm giảm chi phí, tiết kiệm thời gian, tăng hiệu suất lao động. Trở thành doanh nghiệp không chỉ kinh doanh giỏi, hệ thống quản trị hiệu quả mà còn dẫn đầu về công nghệ và văn hóa doanh nghiệp.

- *Về thị trường trong tương lai*

Chiếm lĩnh thị trường Việt Nam, mở rộng thị trường ở khu vực Đông Nam Á, Bắc Âu, Bắc Mỹ, EU, Châu Á – Thái Bình Dương.

11.3 Chiến lược phát triển bền vững

Sản xuất nhựa bền vững đang trở thành một ưu tiên hàng đầu. Với sự gia tăng các mối quan tâm về môi trường cùng các quy định toàn cầu, nhu cầu sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường ngày càng cao. Điều này bao gồm việc phát triển các loại nhựa có khả năng tái chế và phân hủy sinh học. Nhận thức rõ điều này, TDP cam kết xây dựng và phát triển theo các tiêu chí ESG (môi trường – xã hội – quản trị) nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và đóng góp tích cực vào cộng đồng.

- Môi trường luôn là vấn đề nan giải với ngành nhựa nói chung và Thuận Đức xác định hoạt động sản xuất kinh doanh phải gắn liền với các hoạt động bảo vệ môi trường. Theo đó, chú trọng đổi mới và phát triển công nghệ “xanh” nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường và góp phần bảo vệ môi trường. Với chiến lược đầu tư mạnh mẽ vào nghiên cứu và ứng dụng các vật liệu thân thiện môi trường, Thuận Đức luôn tiên phong trong công nghệ tái sinh nguồn nguyên liệu, sản xuất các sản phẩm bao bì PP chất lượng cao - có thể tái chế và tái sử dụng được nhiều lần, phân hủy được trong môi trường tự nhiên.

- Tuân thủ đúng các quy định của Pháp luật về an toàn lao động, đảm bảo các quyền lợi của người lao động, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống cho người lao động. TDP đã thành lập Quỹ từ thiện Thuận Đức để ủng hộ những cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn trong Công ty.

- Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng, nhân văn, đóng góp cho sự phát triển của xã hội, nâng cao uy tín doanh nghiệp.

12. Các rủi ro

12.1 Rủi ro về kinh tế

Những diễn biến của kinh tế vĩ mô đến từ các yếu tố như tốc độ tăng trưởng kinh tế, sự biến động về lạm phát, lãi suất,... có những tác động mang tính hệ thống tới nền kinh tế Việt Nam và các chủ thể tham gia nền kinh tế nói chung, cũng như Công ty cổ phần Thuận Đức nói riêng.

a) Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế nội địa (GDP) có thể tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp.

Tốc độ tăng trưởng GDP là yếu tố vĩ mô quan trọng ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế. Từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008, Việt Nam vẫn duy trì được mức tăng trưởng GDP trong những năm qua ở mức khá cao so với các quốc gia trong khu vực, tăng trưởng GDP bình quân từ 6% đến 7% mỗi năm.

Năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều yếu tố rủi ro, bất định. Xung đột quân sự tiếp tục leo thang, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt, nhiều quốc gia tăng cường chính sách bảo hộ thương mại, nợ công và thâm hụt ngân sách gia tăng, sự tụt dốc của một số nền kinh tế lớn, chuỗi cung ứng toàn cầu đứt gãy cục bộ, đã tác động đến hòa bình, ổn định và tăng trưởng kinh tế thế giới. Tuy nhiên, kinh tế thế giới đang dần ổn định khi thương mại hàng hóa toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, điều kiện thị trường tài chính tiếp tục được nới lỏng, thị trường lao động phục hồi tích cực.

Ba nền kinh tế lớn nhất thế giới đều có những thách thức riêng: Mỹ đang chứng kiến mức tăng trưởng khả quan nhờ chi tiêu tiêu dùng, đầu tư kinh doanh và xuất khẩu được cải thiện. Ở chiều ngược lại, Liên minh châu Âu (EU) hiện vẫn phải vật lộn với chi phí năng lượng cao và sự phục hồi chậm chạp, trong khi Trung Quốc vẫn đang phải nỗ lực chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế và bài toán thất nghiệp cao. Việc điều chỉnh chính sách tiền tệ được mỗi nước thực hiện một cách thận trọng, dựa trên dữ liệu thực tế để bảo đảm kiểm soát được áp lực lạm phát trong dài hạn. Bên cạnh đó, các quốc gia cũng đang thúc đẩy cải cách thị trường trong nước theo hướng xanh hóa nhiều hơn nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và tăng sức cạnh tranh trong tương lai.

Tình trạng căng thẳng trong thương mại quốc tế, đặc biệt là giữa Mỹ và Trung Quốc, Nga và phương Tây đang và sẽ tiếp tục gây ảnh hưởng tiêu cực lên tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Điều này đang đòi hỏi các chính phủ cần có những hành động quyết đoán để bảo đảm tính bền vững của nợ công và duy trì không gian chính sách cho các phản ứng với các cú sốc trong tương lai.

Năm 2024, kinh tế toàn cầu tăng trưởng ổn định, chậm và không đồng đều thể hiện ở sự phân hóa trong triển vọng tăng trưởng giữa các khu vực. Nhiều nền kinh tế phát triển đang phải đối mặt với nguy cơ suy giảm tăng trưởng, bất chấp chính sách tiền tệ đã bắt đầu nới lỏng. Hoạt động kinh tế toàn cầu tuy không rơi vào suy thoái, nhưng vẫn ở mức thấp hơn tiềm năng, với lạm phát dù đã hạ nhiệt so với năm 2023, nhưng vẫn ở mức cao hơn mục tiêu tại nhiều quốc gia.

Điểm sáng đầu tiên của kinh tế thế giới năm nay là về cuộc chiến chống lạm phát. Mặc dù vẫn còn áp lực giá cả ở một số quốc gia, song về cơ bản, lạm phát toàn cầu đang được kiểm chế

có hiệu quả, từ đó cho phép các ngân hàng trung ương (NHTW) nói lòng chính sách tiền tệ. Kinh tế toàn cầu vẫn duy trì tính linh hoạt nhất định trong quá trình giảm lạm phát. Tăng trưởng toàn cầu dự kiến sẽ ổn định ở mức 3,2% trong các năm 2024 và 2025 (IMF, 2024). Tuy nhiên, một số nền kinh tế thu nhập thấp và đang phát triển đã giảm mức tăng trưởng so với kỳ vọng, gắn với các xung đột và bất ổn chính trị trong nước và khu vực.

Đối với các nền kinh tế phát triển, tăng trưởng chung năm 2024 đạt mức 1,8%, tăng 0,1% so với mức tăng 1,7% năm 2023. Mỹ ghi nhận mức tăng trưởng 2,8% GDP, cao nhất nhóm các nước phát triển năm 2024. Điều này chủ yếu có được nhờ việc cải thiện chi tiêu của các hộ gia đình, đặc biệt là vào dịp mua sắm cuối năm. Tuy nhiên, đà tăng trưởng dự kiến sẽ chậm lại vào năm 2025, chủ yếu là do tác động chậm trễ của lãi suất cao, khả năng suy yếu của thị trường lao động và khả năng thanh toán của người tiêu dùng.

Ở trong nước, theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2024 ước tính tăng 7,09% so với năm trước. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%, đóng góp 5,37%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,24%, đóng góp 45,17%; khu vực dịch vụ tăng 7,38%, đóng góp 49,46%. Theo đó, quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2024 ước đạt 11.511,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 476,3 tỷ USD; GDP bình quân đầu người năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 114 triệu đồng/người, tương đương 4.700 USD, tăng 377 USD so với năm 2023. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 221,9 triệu đồng/lao động (tương đương 9.182 USD/lao động, tăng 726 USD so với năm 2023); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 5,88% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2024 ước đạt 28,3%, cao hơn 1,1 điểm phần trăm so với năm 2023).

Tại Thuận Đức, doanh thu từ thị trường quốc tế phục hồi mạnh mẽ và đóng góp phần lớn tăng trưởng vào lợi nhuận của công ty. Chỉ tính riêng thị trường xuất khẩu, doanh số và sản lượng sản phẩm ghi nhận mức tăng trưởng lên tới 46%. Để đạt được kết quả này là nhờ vào các chính sách tiết giảm chi phí cũng như chi phí tài chính giảm, lãi suất vay vốn toàn thị trường giảm trong cả năm.

b) Lạm phát

Lạm phát là yếu tố tác động rất lớn đến nền kinh tế Việt Nam và cũng là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp lẫn gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

Theo Tổng Cục Thống Kê, mức lạm phát trung bình năm 2020 là 3,2%, thấp hơn so với mức mục tiêu 4% được Quốc hội đề ra trước đó. Năm 2021 mức lạm phát chỉ còn là 1,8% ,thấp nhất trong 5 năm trở lại đây. Tuy nhiên, trong 8 tháng đầu năm 2022, lạm phát có xu hướng tăng. Trên cơ sở tổng hợp thông tin và cập nhật dự báo xu hướng giá các mặt hàng quan trọng thiết yếu là trọng tâm của công tác quản lý, điều hành giá trong năm 2022, dự báo của Ngân hàng Nhà nước về lạm phát cơ bản bình quân năm 2022 trong khoảng 2,3 + 0,2%.

Năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,71% so với năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,63%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục, dịch vụ

y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản. Tổng cục Thống kê đánh giá đây là mức lạm phát phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội ở trong nước, hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, là điểm sáng trong kết quả phát triển kinh tế của Việt Nam năm 2024.

Các yếu tố ảnh hưởng đến CPI bao gồm: Giá hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,03%, tác động lớn nhất đến CPI chung, nguyên nhân do giá lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình “leo thang”. Thêm vào đó, giá nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,2%, chủ yếu do giá điện sinh hoạt và nhà ở thuê tăng. Ngoài ra, giá thuốc và dịch vụ y tế điều chỉnh lên 7,16%, chi phí giáo dục tăng 5,37% do một số địa phương tăng học phí, chi phí giao thông tăng 0,76%, do giá xăng dầu tăng.

Để ổn định kinh tế vĩ mô, thành công trong việc kiểm soát lạm phát, Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tổ chức triển khai quyết liệt nhiều giải pháp trong năm 2024 như đảm bảo thông suốt hoạt động cung ứng, lưu thông, phân phối hàng hóa, nhất là đối với các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống của người dân.

Chú trọng tăng cường công tác quản lý, điều hành giá, đặc biệt trong thời điểm thiên tai, bão lũ, kịp thời xuất cấp hàng dự trữ quốc gia để hỗ trợ, cứu trợ người dân bị thiệt hại do bão lũ. Điều hành giá các mặt hàng Nhà nước định giá, các dịch vụ công theo lộ trình thị trường một cách thận trọng. Các chính sách hỗ trợ về thuế, phí, lệ phí để hỗ trợ cho người dân và doanh nghiệp cũng được Chính phủ tiếp tục thực hiện trong năm 2024.

Bên cạnh đó, chính sách tiền tệ được điều hành chủ động, linh hoạt, kịp thời và hiệu quả đã góp phần kiểm soát lạm phát. Ngoài ra, sự hạ nhiệt của lạm phát thế giới đã tác động tới lạm phát của Việt Nam, giảm bớt áp lực từ kênh nhập khẩu lạm phát.

Tỷ lệ lạm phát năm 2024 ở nước ta được đánh giá là kiểm soát tốt, điều này tác động theo chiều hướng có lợi cho các doanh nghiệp từ đó mà chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí vận chuyển, xây dựng, chi phí tài chính và các chi phí quản lý khác được kiểm soát, giúp làm giảm áp lực lên lợi nhuận của các ngành sản xuất nói chung và của Thuận Đức nói riêng.

Tỷ lệ lạm phát nói chung được kiểm soát tốt cộng với việc Thuận Đức chủ động về nguyên vật liệu sản xuất đầu vào (sản xuất hạt nhựa tái sinh) nên yếu tố rủi ro này được giảm thiểu nhiều.

c) Lãi suất

Bên cạnh lạm phát, lãi suất là một chỉ số tài chính vô cùng quan trọng mà Công ty phải luôn theo dõi và cập nhật hàng ngày nhằm đưa ra các chiến lược đầu tư hợp lý. Sự biến động của lãi suất sẽ làm gia tăng chi phí vay vốn hàng năm của Doanh nghiệp, từ đó tác động lên chi phí điều hành và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Năm 2024, mặt bằng lãi suất ngân hàng trong nước được đánh giá là duy trì ở mức ổn định. Theo kết quả điều tra của Vụ Dự báo, Thống kê (Ngân hàng Nhà nước), tính chung cả năm 2024, các tổ chức tín dụng dự báo mặt bằng lãi suất huy động tăng nhẹ (0,1 điểm phần trăm) và mặt bằng lãi suất cho vay giảm nhẹ (0,09 điểm phần trăm) so với cuối năm 2023.

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh các tổ chức tín dụng cũng cho thấy, huy động vốn toàn hệ thống được các tổ chức tín dụng kỳ vọng tăng bình quân 3,2% trong quý IV/2024 và 7,9% trong năm 2024 (điều chỉnh giảm đáng kể so với mức kỳ vọng 10,1% ghi nhận tại kỳ điều tra trước); Dự nợ tín dụng toàn hệ thống được các tổ chức tín dụng kỳ vọng tăng bình quân 4,8%

trong quý IV/2024 và 13,2% trong năm 2024 (điều chỉnh giảm 0,9 điểm phần trăm so với mức dự báo 14,1% tại kỳ điều tra trước).

Trong quý IV/2024 và cả năm 2024, nhu cầu sử dụng dịch vụ ngân hàng của khách hàng có thể cải thiện tốt hơn so với quý III/2024 và năm 2023, trong đó nhu cầu vay vốn được kỳ vọng cải thiện nhiều hơn nhu cầu gửi tiền và thanh toán. Tính chung trong cả năm 2024, giá bình quân sản phẩm dịch vụ được các tổ chức tín dụng ước tính giảm so với năm 2023, giảm cả lãi suất biên và phí dịch vụ nhưng có thể tăng nhẹ trở lại trong năm 2025.

Về xu hướng lãi suất trong thời gian tới với kỳ vọng mặt bằng lãi suất huy động ổn định đi ngang nhờ quá trình hạ lãi suất, nới lỏng chính sách tiền tệ của các ngân hàng trung ương đang bắt đầu và sẽ tiếp diễn. Với triển vọng tăng trưởng khả quan, lạm phát hoàn toàn nằm trong khả năng kiểm soát, tạo dư địa cho ngân hàng nhà nước điều hành chính sách tiền tệ, đảm bảo các yếu tố ổn định. Bên cạnh đó, nhu cầu tín dụng từ các doanh nghiệp và hộ gia đình được dự báo không có sự biến động mạnh, các ngân hàng có thể tiếp tục giữ lãi suất huy động ở mức ổn định để duy trì khả năng cung ứng tín dụng mà không làm ảnh hưởng đến chi phí vốn.

Năm 2024, ghi nhận lãi suất vay vốn toàn thị trường giảm dẫn đến chi phí tài chính giảm nhờ vậy mà ảnh hưởng tích cực đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

12.2 Rủi ro về chính sách pháp luật

Những thay đổi trong các quy định của pháp luật Việt Nam có thể có những ảnh hưởng theo chiều hướng khác nhau của Doanh nghiệp. Hệ thống văn bản pháp luật là hành lang pháp lý cho các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Phần lớn các hoạt động kinh doanh của Công ty đang được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên đều chịu sự điều chỉnh của pháp luật và các quy định của Chính phủ Việt Nam.

Rủi ro về luật pháp là sự ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty khi có những thay đổi trong hệ thống các văn bản luật trực tiếp hoặc gián tiếp điều chỉnh các hoạt động, chiến lược phát triển đến hoạt động của Thuận Đức. Hiện tại, hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh lớn của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế giá trị gia tăng, và các văn bản dưới luật liên quan khác. Ngoài ra, do Công ty là một Công ty đại chúng và đã niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE), do đó, Công ty còn chịu sự điều chỉnh của Luật Chứng Khoán, các văn bản pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và khi đó ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của doanh nghiệp và khi đó sẽ ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của Thuận Đức trên thị trường.

Để đánh giá một cách tổng quát, hệ thống chính sách pháp luật đã được phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây với sự hoàn thiện của Luật Doanh nghiệp 2020, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi bổ sung có liên quan theo hướng tích cực và thuận lợi cho doanh nghiệp, nhằm tạo sự minh bạch, công bằng cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp.

Để kiểm soát rủi ro về mặt luật pháp, Công ty cần phải liên tục theo dõi, cập nhật những thay đổi về các quy định của luật pháp liên quan đến hoạt động của mình, từ đó có kế hoạch tập huấn, cập nhật kiến thức cho cán bộ nhân viên công ty cũng như đưa ra kế hoạch phát triển kinh doanh phù hợp. Để ngăn chặn các phát sinh theo hướng tiêu cực của rủi ro, Công ty đã xây dựng một hệ thống quản trị nội bộ chuẩn mực và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Nhìn chung, chủ trương của Nhà nước là tạo môi trường kinh tế và pháp lý ngày càng thông thoáng, thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, và với ý thức chấp hành pháp luật của Công ty thì rủi ro này thấp và không phải là vấn đề đáng quan ngại.

12.3 Rủi ro đặc thù liên quan đến ngành, lĩnh vực hoạt động của Công ty

a) Rủi ro đặc thù ngành nhựa

Tuy ngành nhựa Việt Nam còn nhiều dư địa phát triển trong thời gian tới, nhưng các hạn chế trong việc tự chủ nguồn nguyên liệu có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Thuận Đức nói riêng.

Trong vòng 5 năm trở lại đây, ngành nhựa bao bì đã ghi nhận mức tăng trưởng khá ổn định với tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) trung bình dao động từ 6-8% mỗi năm. Ngành nhựa Việt Nam tuy là ngành công nghiệp non trẻ nhưng có tốc độ tăng trưởng ấn tượng, đạt mức 16% - 18% giai đoạn 2016 - 2020. Bao bì nhựa là phân khúc lớn nhất trong ngành (chiếm tỷ trọng 35% năm 2020) và có tốc độ tăng trưởng nhanh chóng, 66% giá trị xuất khẩu nhựa hàng năm là nhựa bao bì. Đây là mảng có đầu ra là ngành tiêu dùng, thực phẩm và đồ uống đang trong chu kỳ tăng trưởng mạnh và không chịu nhiều tác động lớn từ chu kỳ kinh tế.

Tuy nhiên, nguồn cung nguyên liệu nhựa cho ngành nhựa Việt Nam vẫn phải phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu. Trong giai đoạn 2018-2021, các dự án hóa dầu được đi vào hoạt động đã giúp cải thiện rõ rệt năng lực sản xuất nguyên liệu nhựa nguyên sinh của Việt Nam. Tuy nhiên với quy mô hạ tầng nguồn của ngành nhựa hiện nay và tốc độ tăng trưởng của ngành thì nhu cầu nguyên liệu vẫn chưa đủ. Mỗi năm ngành Nhựa Việt Nam cần trung bình 2 - 2,5 triệu tấn nguyên vật liệu nhưng lại đang phải nhập khẩu tới 75 - 80%, chưa kể mức thuế nhập khẩu nguyên liệu nhựa PP tăng lên 3%. Việc phụ thuộc nguyên liệu nhựa nhập khẩu đã và đang làm gia tăng chi phí đầu vào theo giá nguyên liệu nhập khẩu, gây gia tăng rủi ro tỷ giá, giảm sự chủ động và sức cạnh tranh, khó tận dụng được ưu đãi thuế quan. Đây là những khó khăn của các doanh nghiệp nhựa nói chung.

Trong những năm qua, Thuận Đức vẫn luôn nỗ lực không ngừng để giảm sự phụ thuộc đối với nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Hiện tại, các sản phẩm của Công ty 90% là hạt nhựa PP tái sinh do chính Công ty tái chế từ bao phế thu mua trong nước. Tuy nhiên, 10% nguyên liệu đầu vào của hoạt động sản xuất vẫn là hạt nhựa nguyên sinh nhập khẩu từ nước ngoài. Do đó, các biến động của hạt nhựa nguyên sinh trên thị trường vẫn có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh cũng như khả năng sinh lời của Công ty, tuy nhiên tác động là không đáng kể.

b) Rủi ro cạnh tranh và thị trường

Cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước có thể có những ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất cũng như khả năng sinh lời của Thuận Đức.

Với mức biên lợi nhuận có tiềm năng phát triển lớn cũng như thời gian thu hồi vốn nhanh, nên những năm gần đây số lượng doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực sản xuất sản phẩm bao bì nhựa ngày càng gia tăng đáng kể. Quy mô của các doanh nghiệp này hầu hết vẫn là nhỏ lẻ, tuy nhiên nhiều doanh nghiệp tham gia sản xuất lĩnh vực này có khả năng tạo ra áp lực cạnh tranh đối với Công ty. Ngoài ra, sức ép cạnh tranh còn đến từ các doanh nghiệp FDI do có nhiều lợi thế hơn so với các doanh nghiệp trong nước về máy móc, công nghệ, kinh nghiệm quản trị và tài chính. Đặc

biệt, các doanh nghiệp FDI chấp nhận lỗ từ 3 – 5 năm để chiếm lĩnh thị trường.

Bên cạnh đó, ngành Nhựa Việt Nam hiện nay tuy phát triển nhưng vẫn còn là ngành khá non trẻ. Số lượng doanh nghiệp nhiều nhưng 80% là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ với trình độ công nghệ khá hạn chế, đa phần là xưởng gia công cho các doanh nghiệp nước ngoài, khoảng 85% thiết bị máy móc trong ngành phải nhập ngoại, trong đó có nhập từ Trung Quốc. Do đó, khi tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và Thuận Đức nói riêng phải đối mặt với nhiều đối thủ cạnh tranh lớn như Trung Quốc. Các doanh nghiệp nhựa Trung Quốc có thời gian hoạt động lâu năm với lợi thế nổi bật như mẫu mã đa dạng, giá thành rẻ, khả năng cung ứng nhanh. Tuy nhiên, các doanh nghiệp Trung Quốc phải đối mặt với các hàng rào thuế quan khi xuất khẩu và tiêu thụ tại thị trường Việt Nam và khi xuất khẩu sang thị trường Mỹ và châu Âu thì phải chịu tác động của rào cản chiến tranh thương mại cùng các loại thuế suất khác.

c) Rủi ro từ chính sách các thị trường nhập khẩu

Những thay đổi trong các chính sách từ các thị trường nhập khẩu có thể có những ảnh hưởng theo chiều hướng khác nhau của Công ty.

Việt Nam đang được hưởng lợi từ các hiệp định thương mại tự do hiện 16 hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết như Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện Khu vực (RCEP)... giúp sản phẩm bao bì của Việt Nam xuất khẩu đi các nước thành viên như EU và Nhật Bản được hưởng thuế suất bằng hoặc gần bằng 0%. Trong đó, đáng chú ý nhất là EVFTA Việt Nam không bị áp thuế chống bán phá giá từ 8-30% như một số nước khác. Đây là cơ hội rất lớn để tăng khả năng cạnh tranh các sản phẩm bao bì Việt Nam trên thị trường quốc tế, bởi rất ít các đối thủ cạnh tranh khác được hưởng mức thuế này.

Châu Âu đang siết chặt những quy định về quản lý hóa chất ngành nhựa, nghị viện EU cũng đã thông qua luật cấm sử dụng sản phẩm nhựa 1 lần cũng như đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành sản xuất túi PP của Việt Nam. Tuy nhiên, nếu chính sách thay đổi thì có thể ảnh hưởng đến ngành sản xuất túi PP của Việt Nam.

Mặc dù Việt Nam chưa bị áp thuế chống bán phá giá, nhưng EU vẫn có thể áp dụng các biện pháp phòng vệ nếu phát hiện dấu hiệu cạnh tranh không lành mạnh, khi những chính sách này thay đổi đều có thể ảnh hưởng đến cơ hội xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước và TDP cũng không nằm ngoài sự tác động này.

d) Rủi ro về chất lượng sản phẩm

Chất lượng sản phẩm có thể có ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường

Là doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực đòi hỏi sự chính xác và công nghệ cao, sản phẩm đầu ra có thể gặp rủi ro không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và bị người mua từ chối. Sản phẩm của Công ty được quyết định bởi hai yếu tố quan trọng là chất lượng thành phẩm và sự ổn định nguồn nguyên liệu. Hiện nay, Thuận Đức đang có nguồn nguyên liệu dồi dào và ổn định, do đó rủi

ro về chất lượng đầu ra chủ yếu đến từ quá trình sản xuất, trong đó sai sót trong thao tác của người lao động là một trong những nguyên nhân chính, đặc biệt là tại các nhà máy. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một quy trình kiểm chất lượng sản phẩm nghiêm ngặt trước khi xuất kho.

Do ngành nhựa bao bì có mức độ cạnh tranh cao, nên chất lượng, mẫu mã cũng như thương hiệu của Công ty phải luôn luôn cải tiến và nâng cao chất lượng, vị thế trên thị trường.

12.4 Rủi ro về biến động giá chứng khoán

Việc cổ phiếu được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cùng với trái phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội sẽ giúp Công ty nâng cao hình ảnh thương hiệu, thuận lợi trong việc mở rộng hợp tác với các đối tác chiến lược trong và ngoài nước. Công ty sẽ có điều kiện tăng cường minh bạch thông tin hoạt động kinh doanh, cải thiện quy trình quản trị, qua đó kỳ vọng gia tăng lợi nhuận và thương hiệu trên thị trường ngành nhựa cũng như giá trị của cổ phiếu đến các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Tuy nhiên, giá cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường chứng khoán còn chịu sự ảnh hưởng của cung cầu trên thị trường nói chung, tâm lý nhà đầu tư nói riêng hoặc những tin tức kinh doanh ngắn hạn, và tin tức vĩ mô dài hạn. Công ty không thể kiểm soát được sự biến động của cổ phiếu và trái phiếu do những tác nhân bên ngoài, đặc biệt là các yếu tố liên quan đến tâm lý thị trường và kỳ vọng của nhà đầu tư. Do đó, Thuận Đức sẽ tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi với kỳ vọng trong dài hạn, giá cổ phiếu của Công ty sẽ phản ánh trung thực kết quả kinh doanh thực tế của Công ty. Ngoài ra, để hạn chế rủi ro biến động cổ phiếu, Công ty không ngừng nâng cao công tác quản trị doanh nghiệp, thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin đầy đủ kịp thời, cung cấp thông tin trung thực của Công ty tới các nhà đầu tư

12.5 Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro trình bày ở trên, hoạt động của Công ty còn chịu ảnh hưởng của các rủi ro bất khả kháng như động đất, thiên tai, hỏa hoạn, bãi công, đảo chính, chiến tranh, v.v... là những sự kiện ít gặp trong thực tế, ngoài tầm kiểm soát, phòng ngừa, dự kiến của Công ty. Các rủi ro này, nếu xảy ra, chắc chắn sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024

1. Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024

❖ Bảng kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất của TDP trong năm 2024:

(đơn vị tính: VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2024	Thực hiện 2024	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	3.888.000.000.000	4.379.117.758.945	112,63%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	78.000.000.000	93.917.546.428	120,41%

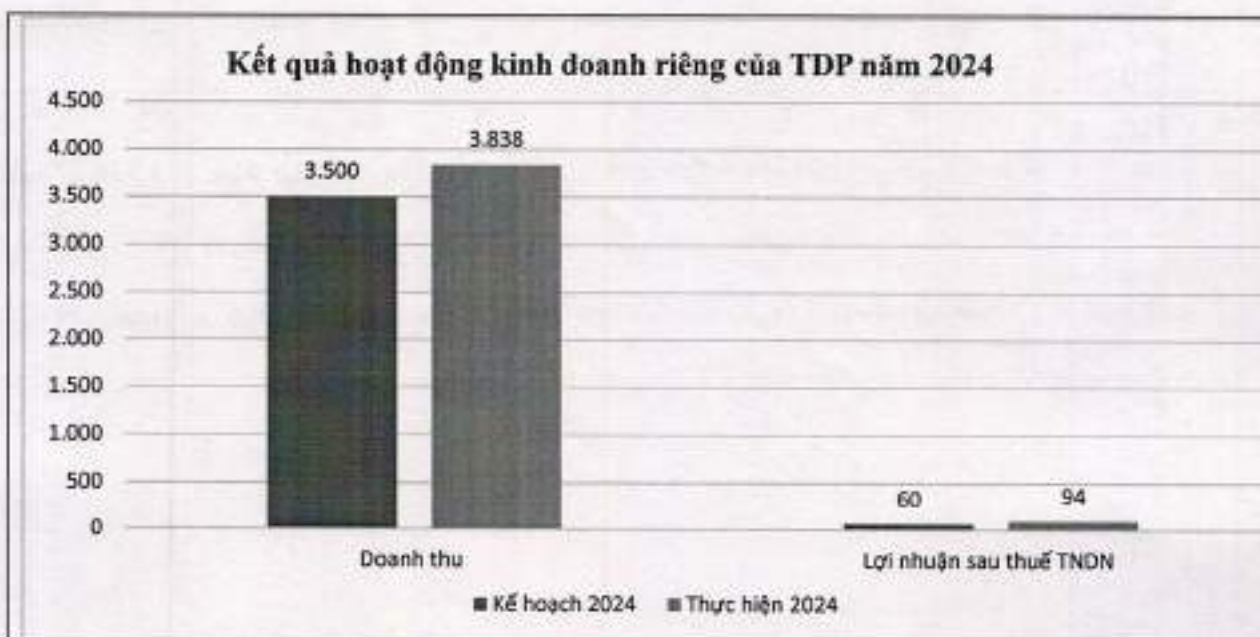
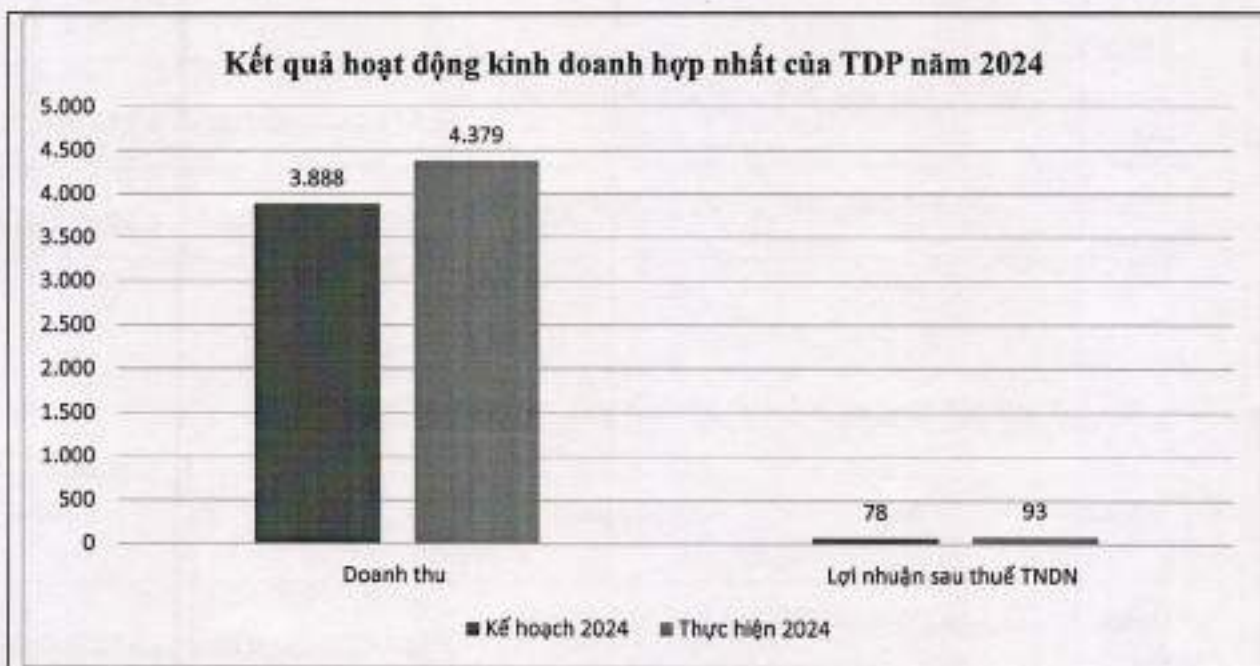
(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán CTCP Thuận Đức năm 2024)

❖ Bảng kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ trong năm 2024:

(đơn vị tính: VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2024	Thực hiện 2024	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	3.500.000.000.000	3.838.390.988.894	109,67%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60.000.000.000	94.069.564.733	156,78%

(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán CTCP Thuận Đức năm 2024)



❖ Kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất của TDP qua các năm:

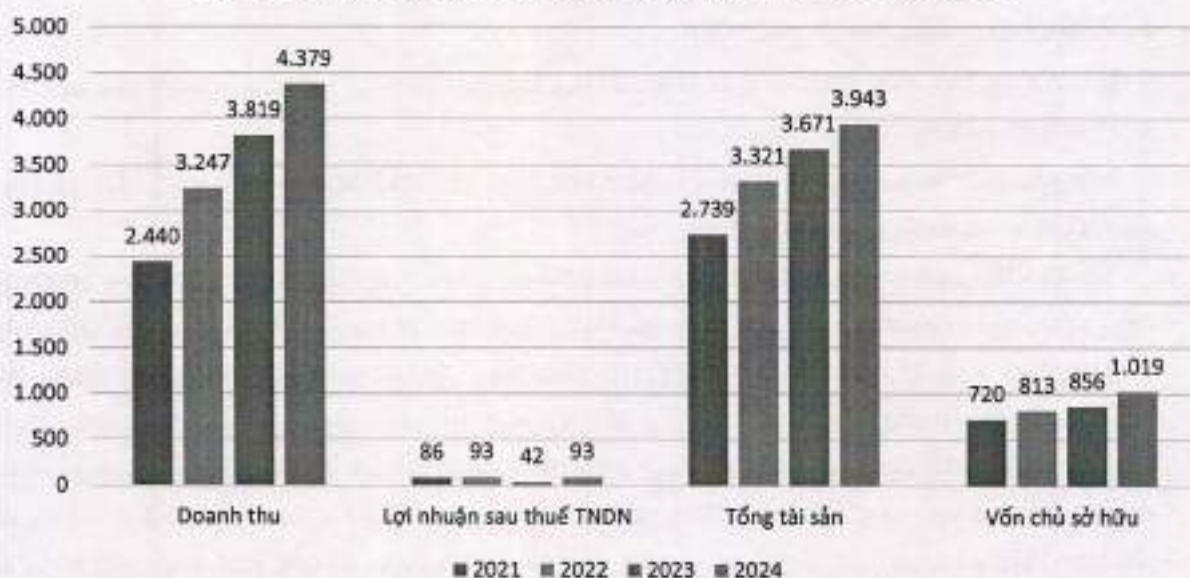
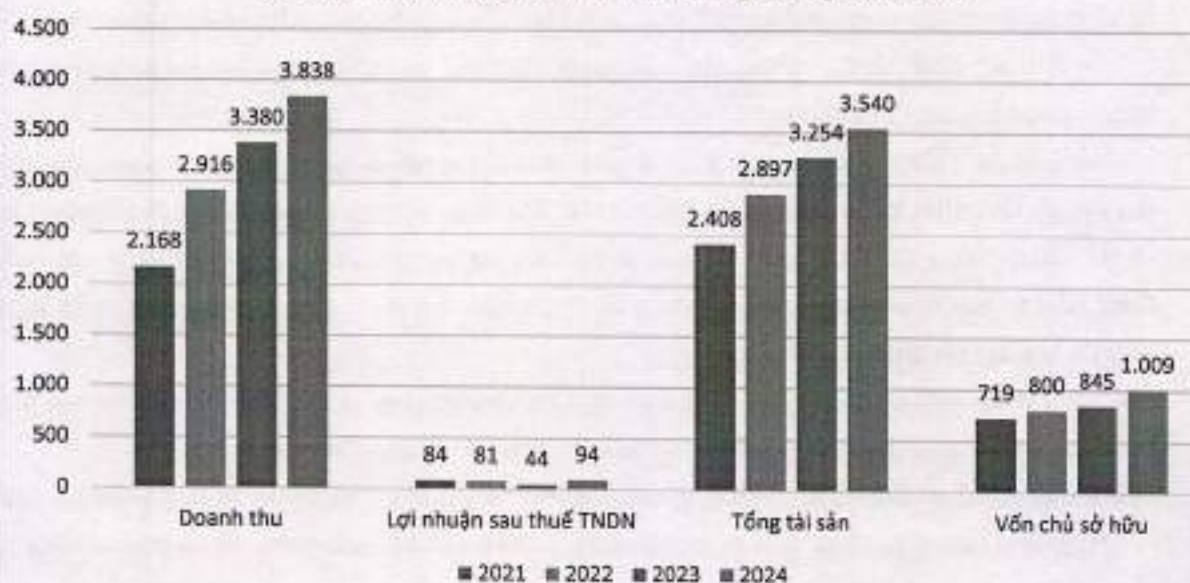
(đơn vị tính: VNĐ)

Năm	2021	2022	2023	2024
Doanh thu	2.440.119.991.864	3.247.709.359.277	3.819.724.306.873	4.379.117.758.945
Lợi nhuận sau thuế TNDN	86.818.655.530	93.744.633.417	42.343.810.134	93.917.546.428
Tổng tài sản	2.739.085.587.744	3.321.100.589.906	3.671.189.003.568	3.943.916.237.380
Vốn chủ sở hữu	720.342.641.596	813.727.275.015	856.071.085.149	1.019.903.555.466

❖ Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ qua các năm:

(đơn vị tính: VNĐ)

Năm	2021	2022	2023	2024
Doanh thu	2.168.193.909.459	2.916.664.656.466	3.380.422.037.040	3.838.390.988.894
Lợi nhuận sau thuế TNDN	84.514.249.033	81.708.869.979	44.979.174.590	94.069.564.733
Tổng tài sản	2.408.246.755.585	2.897.448.030.885	3.254.926.203.910	3.540.178.766.552
Vốn chủ sở hữu	719.284.697.717	800.633.567.696	845.612.742.286	1.009.597.230.908

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của TDP năm 2024

Kết quả hoạt động kinh doanh công ty mẹ năm 2024


* Nhìn chung, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty tăng trưởng mạnh. Các chỉ số kinh doanh đều tăng trưởng tốt qua các năm. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất và riêng công ty mẹ năm 2024 tăng mạnh, trong đó của công ty mẹ tăng 49,1 tỷ đồng so với năm 2023 tương ứng 109%, của hợp nhất tăng 51,6 tỷ đồng so với năm 2023 tương ứng 122%.

* Kết quả này nhìn chung đã phản ánh được sự nhạy bén, thích ứng linh hoạt của doanh nghiệp khi mà trong nước lạm phát cơ bản được kiểm soát, sản xuất phục hồi ấn tượng, đầu tư nước ngoài khởi sắc, sẵn sàng tâm thế đón nhận làn sóng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thế hệ mới, kim

ngạch xuất khẩu đạt mốc lịch sử mới.

1.2 Những thay đổi chính trong năm

Hoạt động sản xuất kinh doanh duy trì tăng trưởng, các chỉ số kinh doanh của cả Công ty mẹ và Hợp nhất đều vượt mức chỉ tiêu đề ra.

Nguyên nhân của sự tăng trưởng là nhờ nền tảng sản xuất kinh doanh được Thuận Đức đầu tư phát triển trong những năm trước đây:

Năm 2024, được đánh giá là năm kinh tế thế giới tiếp tục quá trình phục hồi chậm và không đồng đều, liên tục được cải thiện về cuối năm. Nhiều rủi ro kéo dài với các chuỗi cung ứng và giá cả hàng hóa quốc tế, mặc dù mặt bằng lạm phát toàn cầu đã có những bước cải thiện đáng kể so với năm 2023. Nhiều nền kinh tế lớn đã bắt đầu quá trình cắt giảm lãi suất, giúp nới lỏng các điều kiện tài chính. Ở trong nước tình hình lạm phát được kiểm soát tốt, lãi suất vay vốn toàn thị trường trong năm giảm. Chính những yếu tố này cùng với các chính sách tiết giảm và tối ưu chi phí của TDP đã mang lại hiệu quả song song với chiến lược tái cấu trúc vốn, vận hành tối ưu tài sản và con người đã giúp công ty tiết giảm nhiều chi phí trong năm nhờ vậy mà tăng biên lợi nhuận.

Với chiến lược kinh doanh phù hợp, nhạy bén, linh hoạt với bối cảnh thị trường của Ban điều hành Công ty. Với nhu cầu tăng trưởng mạnh, TDP đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm túi siêu thị ra thị trường nước ngoài như Mỹ, Nhật Bản, EU, Mỹ la tinh ... Nhờ vậy, sản xuất - kinh doanh của Thuận Đức vẫn tăng trưởng tích cực trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn, thách thức.

➤ Uy tín, chất lượng và thương hiệu giúp TDP giữ vững được sự hài lòng từ khách hàng, đặc biệt là các khách hàng lâu năm:

✦ Bao bì TDP có nhiều loại kích thước chịu được nhiều tải trọng khác nhau, độ bền cao, độ dai đạt chuẩn, thiết kế tinh tế, in ấn sắc nét tôn lên được vẻ đẹp và sức mạnh của thương hiệu.

✦ Sản phẩm túi xách siêu thị của TDP chất lượng tốt, mẫu mã thân thiện với môi trường, thiết kế đẹp mắt, tái sử dụng được nhiều lần, phù hợp với xu hướng bao bì thân thiện trên thế giới nên thị trường có nhiều tiềm năng.

✦ Quy trình sản xuất nghiêm ngặt đạt các tiêu chuẩn quốc tế (ISO, ICS, BSCI) với dây chuyền sản xuất khép kín tự động, công nghệ cắt may, in – tráng ghép hiện đại.

✦ Công nghệ in ống đồng và công nghệ in Flexo 9 màu 2 mặt cho ra các thiết kế đặc sắc, sắc nét, đáp ứng được nhu cầu in ấn số lượng lớn của khách hàng mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm ổn định.

➤ Giá cả phù hợp, ổn định, có tính cạnh tranh cao với các doanh nghiệp cùng ngành. Dù ở mức giá nào, chất lượng sản phẩm và chất lượng dịch vụ vẫn được TDP đặt lên hàng đầu.

➤ Các nhà máy sản xuất ổn định với công suất rất lớn, cùng một số dự án nhà máy đang triển khai đảm bảo nguồn cung ổn định cho thị trường trong nước và quốc tế.

➤ Nguồn nguyên liệu tự chủ đảm bảo sản xuất liên tục và ổn định. Thuận Đức đã làm chủ được công nghệ tái chế hạt nhựa PP và có định hướng nâng cao ưu thế cạnh tranh này thông qua việc mở rộng nhà máy tái chế ở khu vực miền Trung.



Thuận Đức tự chủ về nguồn cung hạt nhựa PP

- Đội ngũ bán hàng chuyên nghiệp, nhận được sự tin nhiệm cao từ khách hàng.
- Đội ngũ vận tải kỹ năng phục vụ tốt, đảm bảo vận chuyển nhanh, đúng tiến độ giao hàng.
- Khâu chăm sóc khách hàng tốt, tỷ lệ các đối tác cũ quay lại ký hợp đồng với Công ty chiếm tỷ trọng cao.
- Công ty duy trì các hoạt động quảng cáo - marketing như quảng cáo trên sóng phát thanh VOV giao thông, phát sóng truyền hình một số sự kiện quan trọng của Công ty, đăng bài báo chí...

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành (Ban Tổng giám đốc)

STT	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại ngày 31/12/2024 (%)
1	Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc	0,06
2	Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng giám đốc	7,19
3	Ông Trần Đăng Duy	Phó Tổng giám đốc	3,69
5	Bà Đào Thị Nga	Kế toán trưởng	0,00

2.2. Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành



ÔNG BUI QUANG SY

- Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc kiêm người phụ trách công bố thông tin
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật - Luật sư

Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2003 – 2005	Thị hành án dân sự TP. Hòa Bình	Chấp hành viên
2005 – 2008	Trung tâm ĐTDĐ CDMA Hà Nội – Công ty Cổ phần Bưu chính viễn thông Sài Gòn	Chuyên viên - Trưởng nhóm hỗ trợ và pháp lý
2008 – 2010	Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông Việt (vietmedia)	Phó Tổng giám đốc
2010 – 2011	Công ty TNHH Xây Dựng Hải Hà	Giám đốc Chi nhánh
2011 – 2012	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Khoáng sản Việt (vietmine.jsc.)	Trợ lý TGD kiêm Trưởng phòng Hành chính nhân sự
2012 – 2015	Công ty Cổ phần CASABLANCA Việt Nam	Trưởng phòng Hành chính nhân sự
11/2015 – nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Người phụ trách CBTT
2015 – 11/2021		Phó Tổng Giám đốc
12/2021 – nay		Tổng Giám đốc
04/2023 – nay		Thành viên HĐQT



BÀ NGÔ KIM DUNG

- Thành viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng giám đốc
- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh)

- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1993 - 2011	TT. Đồng Đăng, H. Cao Lộc, T. Lạng Sơn	Kinh doanh
10/2012 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc



ÔNG TRẦN ĐĂNG DUY

- Thành viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng Giám đốc
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh

- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/2008 - 10/2010	Công ty cổ phần Đầu tư - Phát triển Đô thị Phố Wall.	Giám đốc Sàn giao dịch bất động sản Phố Wall kiêm Phó Phòng Tư vấn tài chính doanh nghiệp (IB)
09/2010 - 10/2014	Công ty cổ phần Chứng khoán Woori CBV	Giám đốc khối môi giới và phát triển hệ thống kiêm Phó phòng tư vấn tài chính doanh nghiệp (IB)
08/2014 - 11/2018	Công ty cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ	Phó Tổng Giám đốc/Giám đốc Tài chính
07/2017 - 07/2018	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	Thành viên HĐQT
2014 - 2018	Giảng viên chuyên đề Chứng khoán và Thị trường Chứng khoán tại Khoa Tài chính	Học viện Ngân hàng
11/2018 - 6/2021	Công ty cổ phần Thuận Đức	Giám đốc Tài chính Chứng khoán
06/2021 - 2024	Công ty cổ phần BDS Đồng Quê	Tổng Giám đốc
07/2021 - 04/2023	Công ty cổ phần Thuận Đức	Trợ lý chủ tịch HĐQT
04/2023 - nay	Công ty cổ phần Thuận Đức	Thành viên HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám đốc



BÀ ĐÀO THỊ NGA

- Kế toán trưởng
- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

• Quá trình công tác:

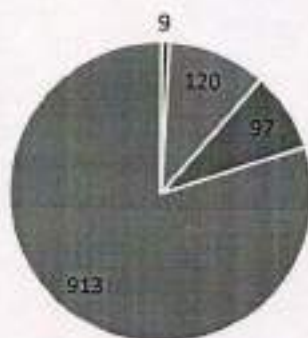
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2013 – T6/2015	Công ty TNHH Orbital	Chuyên viên kế toán thuế
T7/2015 – T6/2020	Công ty cổ phần Thuận Đức	Kế toán thuế, kế toán giá thành
T7/2020 – T8/2022	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Kế toán trưởng
T9/2022 – 19/12/2023	Công ty cổ phần Thuận Đức Eco	Kế toán trưởng
20/12/2023 - nay	Công ty cổ phần Thuận Đức	Kế toán trưởng

2.3 Những thay đổi Ban Điều hành trong năm

- Trong năm 2024, Ban Điều hành của công ty hoạt động ổn định, không có sự thay đổi nào về mặt nhân sự.

2.4 Nguồn nhân lực

Cơ cấu lao động lao động hợp nhất của TDP năm 2024



■ Trên Đại học ■ Đại học và tương đương ■ Cao đẳng và trung cấp ■ Trình độ khác

- Công ty luôn chú trọng quan tâm đầu tư cả về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực. Bộ máy điều hành công ty và cán bộ quản lý các cấp đều là những chuyên gia có trình độ cao, gắn bó lâu dài với công ty. Công ty có những chính sách ưu đãi, thu hút nhân tài.
- Tóm tắt chính sách với người lao động:
 - Thời gian làm việc, chế độ nghỉ phép, nghỉ lễ, tết, thai sản: thực hiện theo đúng quy định của Luật lao động.
 - Điều kiện làm việc: môi trường làm việc khang trang, thoáng mát. Công ty trang bị đầy đủ đồng phục và bảo hộ lao động.
 - Chính sách tuyển dụng, đào tạo:
Công ty có xây dựng một quy chế đào tạo được công bố công khai tới toàn bộ CBCNV công ty. Quy chế đào tạo được xây dựng phù hợp theo các yêu cầu của từng vị trí công việc. Tuyển dụng lao động đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch. Tùy theo đặc điểm, điều kiện xã hội, yêu cầu sản xuất trong từng thời kỳ, Công ty sẽ cân đối nhu cầu tuyển dụng lao động sao cho phù hợp. Và tổ chức đào tạo hội nhập, đào tạo phòng cháy chữa cháy, an toàn vệ sinh thực phẩm cho người lao động.
 - Lương, thưởng: Công ty xây dựng quy chế lương, thưởng, phúc lợi phù hợp đảm bảo mức thu nhập cho người lao động và các chế độ theo quy định của Nhà nước. Hàng năm, Công ty tiến hành đánh giá, xếp loại loại lao động để khen thưởng.
 - Phúc lợi: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi theo quy định của Luật lao động và thỏa ước lao động tập thể của Công ty: khám sức khỏe định kỳ, đóng BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ, các loại phụ cấp: tăng ca, điện thoại, xăng xe, công tác phí, cấp phát sữa, mở rộng xe tuyến phục vụ CBCNV đi làm...
 - Công đoàn: hoạt động Công đoàn cũng thường xuyên quan tâm đến quyền lợi của người lao động (thăm hỏi ốm đau, sinh đẻ, ma chay, hiếu hỉ, tặng quà cho lao động khó khăn trong khu vực...)

3. *Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án*

3.1. *Các khoản đầu tư lớn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết với thông tin cụ thể như sau:

S/TT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm	
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.	
2	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	48,9%	48,9%	Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.	
4. Đơn vị tính: VND						
				Số cuối năm	Số đầu năm	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sổ sách
Đầu tư vào công ty con Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên				210.000.000.000	-	210.000.000.000
				170.000.000.000	-	170.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco				307.000.000.000	(5.279.503.345)	301.720.496.655
				307.000.000.000	(10.499.038.876)	296.500.961.124

3.2 Các công ty con, công ty liên kết

STT	Tên đơn vị	Mối liên hệ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn của TDP	Ghi chú
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	210.000.000.000 VNĐ	100%	Đang hoạt động
2	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	425.000.000.000 VNĐ	48,9%	Đang hoạt động

❖ Công ty con

(1) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên

- Giấy chứng nhận ĐKDN: Số 0901003006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 06/12/2016, thay đổi lần thứ 1 ngày 15/11/2017, thay đổi lần thứ 2 ngày 12/11/2019, thay đổi lần thứ 3 ngày 11 tháng 6 năm 2021, thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 10 năm 2022, thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 11 năm 2022.
- Địa chỉ: Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
- Vốn điều lệ đăng ký: 210.000.000.000 đồng (Hai trăm mười tỷ đồng)
- Vốn điều lệ thực góp: 210.000.000.000 đồng (Hai trăm mười tỷ đồng)
- Tỷ lệ vốn góp của CTCP Thuận Đức (tính đến ngày 31/12/2024): 210 tỷ đồng, chiếm 100% điều lệ đăng ký của Công ty.
- Hoạt động kinh doanh chính: bao gồm sản xuất sản phẩm từ plastic, sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh, buôn bán máy móc thiết bị và các phụ tùng khác.
- Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Tổng tài sản	576.020	694.223	728.214	782.564
2	Vốn chủ sở hữu	177.185	226.379	226.550	225.681
3	Nợ phải trả	398.835	467.844	501.665	556.883
4	Doanh thu thuần	554.909	626.265	781.882	815.175
5	Lợi nhuận trước thuế	30.014	30.239	17.222	20.149
6	Lợi nhuận sau thuế	23.826	24.195	12.170	15.632

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2021; BCTC đã kiểm toán năm 2022; BCTC đã kiểm toán năm 2023; BCTC đã kiểm toán năm 2024 của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên)

Có thể thấy, từ năm 2021 cho đến nay khi mà hoạt động sản xuất kinh doanh đi vào ổn định thì tình hình doanh thu, lợi nhuận của Công ty duy trì ổn định năm sau tăng cao hơn năm trước. Hiện tại, Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên đang sản xuất kinh doanh với 01 Nhà máy tại địa bàn thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, Hưng Yên.

❖ Công ty liên kết

- Tên Công ty: Công ty cổ phần Thuận Đức Eco

- Giấy chứng nhận ĐKDN: 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22/01/2018 và các lần cấp thay đổi.
- Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên
- Vốn điều lệ đăng ký: 425.000.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm tỷ đồng)
- Vốn điều lệ thực góp: 425.000.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm tỷ đồng)
- Tỷ lệ vốn góp của CTCP Thuận Đức (tính đến ngày 31/12/2024): 208.000.000.000 đồng, chiếm 48,9% tổng số cổ phần đang lưu hành tại Công ty, tương đương 48,9% Vốn điều lệ đăng ký của Công ty.
- Hoạt động kinh doanh chính: Bao gồm sản xuất nhựa tái chế, bao bì dệt và không dệt các loại; in ấn bao bì; thu gom, vận chuyển các loại phế liệu nhựa; tái chế các loại phế liệu nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bán buôn nguyên liệu nhựa, bao bì dệt các loại; bán buôn máy móc, thiết bị ngành in; xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, bao bì, vật tư các loại và kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Tình hình tài chính hợp nhất của TDP

Đơn vị tính: đồng

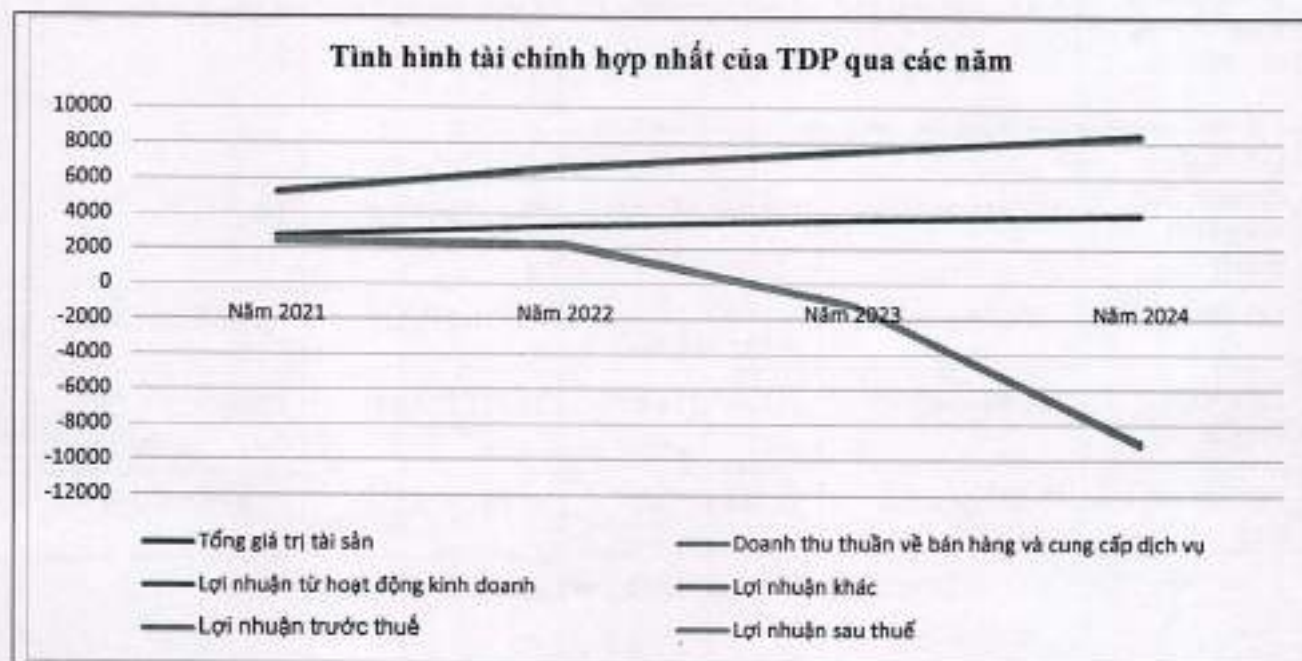
Chi tiêu hợp nhất	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm (2024 so với 2023)
Tổng giá trị tài sản	2.739.085.587.744	3.321.100.589.906	3.671.189.003.568	3.943.916.237.380	7,43%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.440.109.488.324	3.247.695.870.017	3.819.708.104.766	4.379.117.758.945	14,65%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	113.411.233.920	127.959.026.245	79.322.850.139	146.321.568.317	84,46%
Lợi nhuận khác	(2.924.646.551)	(4.577.511.628)	-8.801.825.118	(17.652.531.523)	100,56%
Lợi nhuận trước thuế	110.486.587.369	123.381.514.617	70.521.025.021	128.669.036.794	82,45%
Lợi nhuận sau thuế	86.818.655.530	93.744.633.417	42.343.810.134	93.917.546.428	121,80%

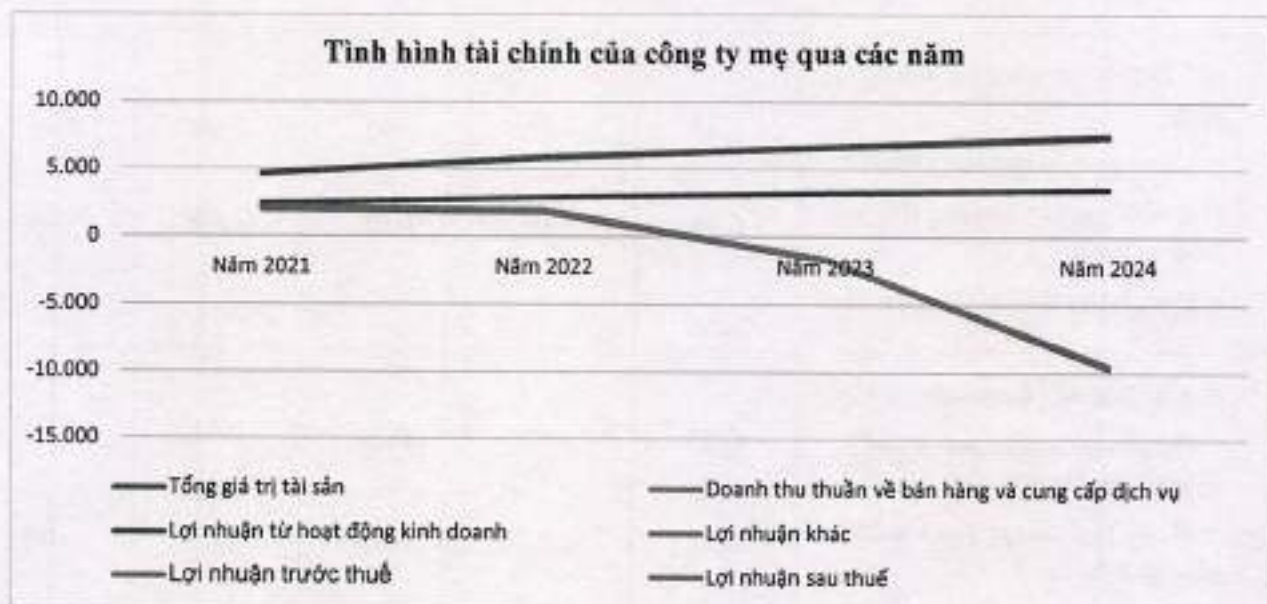
(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán CTCP Thuận Đức)

• *Tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu riêng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm (2022 so với 2021)
Tổng giá trị tài sản	2.408.246.755.585	2.897.448.030.885	3.254.926.203.910	3.540.178.766.552	8,76%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.168.193.909.459	2.916.664.656.466	3.380.405.834.933	3.838.390.988.894	13,55%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	104.831.800.683	108.773.331.356	75.060.943.569	142.942.999.810	90,44%
Lợi nhuận khác	(2.691.194.508)	(4.121.974.305)	(8.430.630.778)	-17.231.909.004	104,40%
Lợi nhuận trước thuế	102.140.606.175	104.651.357.050	66.630.312.791	125.711.090.806	88,67%
Lợi nhuận sau thuế	84.514.249.033	81.708.869.979	44.979.174.590	94.069.564.733	109,14%





Nhìn chung, tình hình tài chính của TDP ổn định trong năm 2024. Các chỉ tiêu Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế đều tăng trưởng mạnh mẽ so với năm trước.

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

- Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất của TDP**

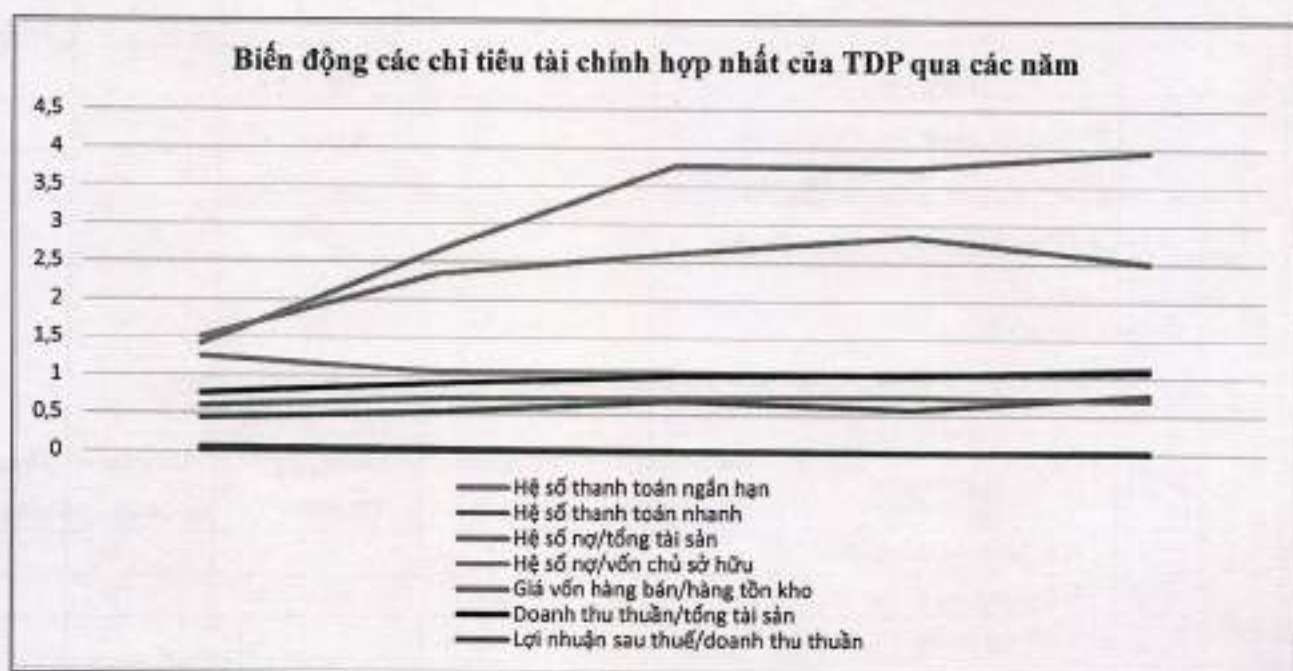
Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán					
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,19	1,05	1,05	1,02	1,11
+ Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,36	0,51	0,61	0,51	0,67
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn					
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,66	0,74	0,75	0,77	0,74
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,90	2,80	3,08	3,29	2,87

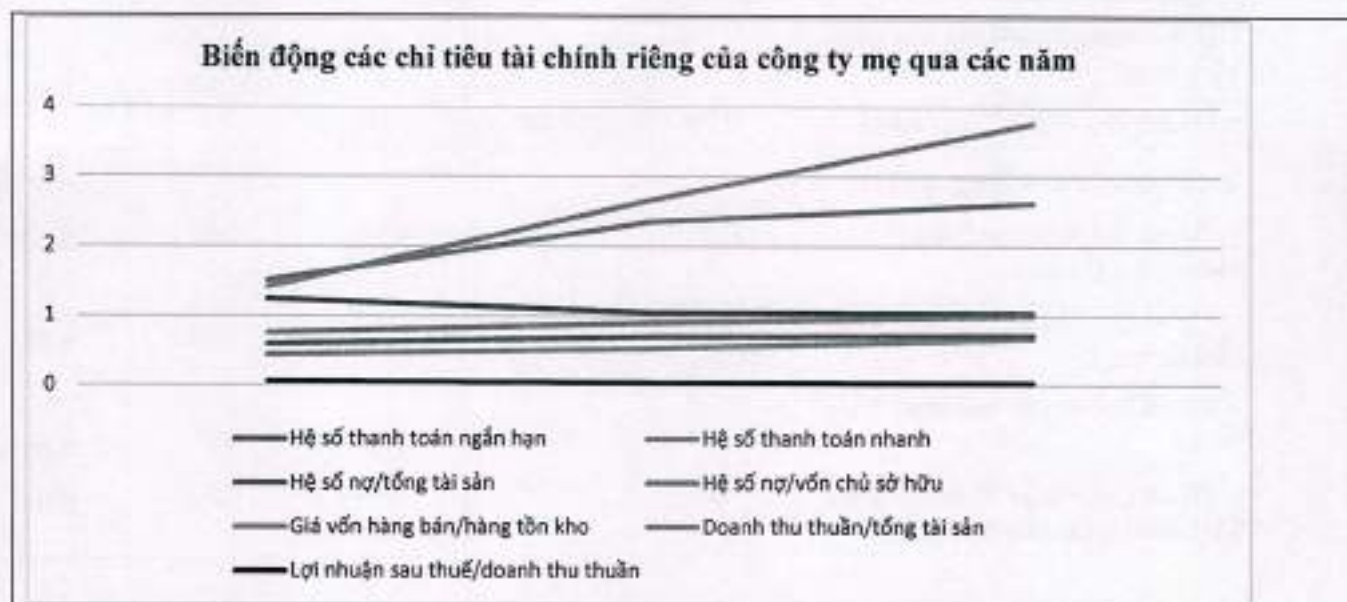
3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>					
+ Vòng quay hàng tồn kho:	1,23	2,33	3,07	2,99	3,14
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	0,75	0,89	0,98	1,04	1,11
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản					
4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>					
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,05	0,03	0,03	0,01	0,02
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,12	0,12	0,12	0,05	0,09
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,04	0,03	0,03	0,01	0,02
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,07	0,05	0,04	0,02	0,03

• *Các chỉ tiêu tài chính của Công ty mẹ*

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1. <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>					
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,25	1,05	1,04	1,02	1,12
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn					
+ Hệ số thanh toán nhanh:	0,44	0,53	0,68	0,58	0,78
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn					
2. <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>	0,60	0,70	0,72	0,74	0,71
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	1,51	2,35	2,62	2,85	2,51
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu					
3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>					
+ Vòng quay hàng tồn kho:	1,42	2,66	3,77	3,75	3,96

Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân				1,04	1,08
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,76	0,90	1,01		
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời					
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,06	0,04	0,03	0,01	0,02
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,11	0,12	0,10	0,05	0,09
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,04	0,04	0,03	0,01	0,03
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,07	0,05	0,04	0,02	0,04





5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần đang lưu hành

(Tại ngày 31/12/2024)

Tiêu chí	Số lượng
Tổng số cổ phần đang giao dịch	88.222.250
Cổ phần tự do chuyển nhượng	88.222.250
Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	0

5.2. Cơ cấu cổ đông

a) Cơ cấu cổ đông

Bảng 1: Cơ cấu cổ đông Công ty tại thời điểm 31/12/2024

TT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	0	0	0	0	0
2	Cổ đông sáng lập (*)	30.080.636	34,10	1	0	1
	- Trong nước	30.080.636	34,10	1	0	1
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
3	Cổ đông lớn (*)	36.423.547	41,29	2	0	2
	- Trong nước	36.423.547	41,29	2	0	2
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
4	Công đoàn Công ty	0	0	0	0	0
5	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0
6	Cổ đông khác	51.798.703	58,71	444	9	435

- Trong nước	51.798.703	58,63	431	4	427
- Nước ngoài	74.955	0,08	13	5	8
TỔNG CỘNG	88.222.250	100	433	9	443
Trong đó: - Trong nước	88.147.295	99,92	440	4	429
- Nước ngoài	74.55	0,08	13	5	8

b) Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn Điều lệ

(Tại ngày 31/12/2024)

Tên cổ đông	Số ĐKKD	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Đức Cường	020070000067	NQ02-10Vinhomes riverside 2 Việt Hưng, Long Biên, Hà Nội	30.080.636	34,10
Ngô Kim Dung	020172000113	NQ02-10Vinhomes riverside 2 Việt Hưng, Long Biên, Hà Nội	6.342.911	7,19
Tổng			36.423.547	41,29

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Ngày 21/05/2024, Công ty tăng vốn điều lệ lên 802.022.020.000 đồng từ việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá cổ phiếu: 15.000 đồng/cổ phiếu.

Ngày 26/09/2024, Công ty phát hành cổ phiếu trả cổ tức nâng vốn điều lệ lên 882.222.500.000 đồng, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có cổ phiếu quỹ
e) Các chứng khoán khác:

Hiện tại, Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông, không có cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thương...

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội
6.1 Tác động lên môi trường

* Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: 11.107,71 tấn CO₂

* Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính:

- ✓ Cải tiến công nghệ sản xuất và tối ưu hóa quy trình
- Nâng cao hiệu quả năng lượng: Đầu tư vào dây chuyền sản xuất hiện đại, tự động hóa và các hệ thống quản lý năng lượng giúp giảm tiêu thụ điện năng và nhiên liệu, từ đó giảm lượng khí CO₂ phát thải.
- Tối ưu hóa quy trình sản xuất: Sử dụng các phần mềm quản lý sản xuất và phân tích dữ liệu nhằm giảm thiểu được tối đa công đoạn giúp tiết kiệm điện năng tiêu thụ, mặt khác giảm lãng phí nguyên liệu, qua đó giảm lượng khí thải gián tiếp phát sinh từ việc xử lý và tái chế các chất thải sản xuất.
- ✓ Sử dụng nguồn nguyên liệu thay thế và tái chế

Nguyên liệu sinh học: Nghiên cứu và áp dụng các loại nhựa sinh học có khả năng phân hủy tự nhiên hoặc có nguồn gốc từ các nguyên liệu tái tạo, góp phần giảm phát thải khí nhà kính từ khâu sản xuất.

✓ **Áp dụng năng lượng tái tạo**

- Trong tương lai có kế hoạch sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo như điện mặt trời, sinh khối trong quá trình sản xuất giúp giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch, từ đó giảm đáng kể lượng khí CO₂ phát thải.

Ngoài ra còn có những biện pháp thiết thực phù hợp với tình hình thực tế sản xuất của Công ty như:

- Trồng thêm nhiều cây xanh xung quanh khu vực Công ty bao gồm bên ngoài và bên trong khu vực khuôn viên Công ty, cây xanh sẽ hấp thụ CO₂ thông qua quá trình quang hợp. Tăng cường trồng nhiều cây xanh sẽ làm giảm đáng kể lượng CO₂ trong bầu khí quyển.
- Tiết kiệm điện năng: Là một công ty sản xuất có quy mô lớn nên nhu cầu sử dụng điện năng là rất lớn để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Do đó, để giảm thiểu điện năng tiêu thụ Công ty đã có những quy định, chế tài trong việc sử dụng điện năng như tắt các thiết bị điện khi không sử dụng, vận nhỏ vòi nước, sửa chữa ngay khi vòi nước có hiện tượng rò rỉ... làm hệ thống thông gió khu vực sản xuất để đón luồng gió tự nhiên vào, trong sản xuất luôn cải tiến áp dụng quy trình công nghệ mới nhằm giảm thiểu được tối đa công đoạn giúp tiết kiệm điện năng tiêu thụ...

6.2 Nguyên vật liệu sử dụng và tái sử dụng

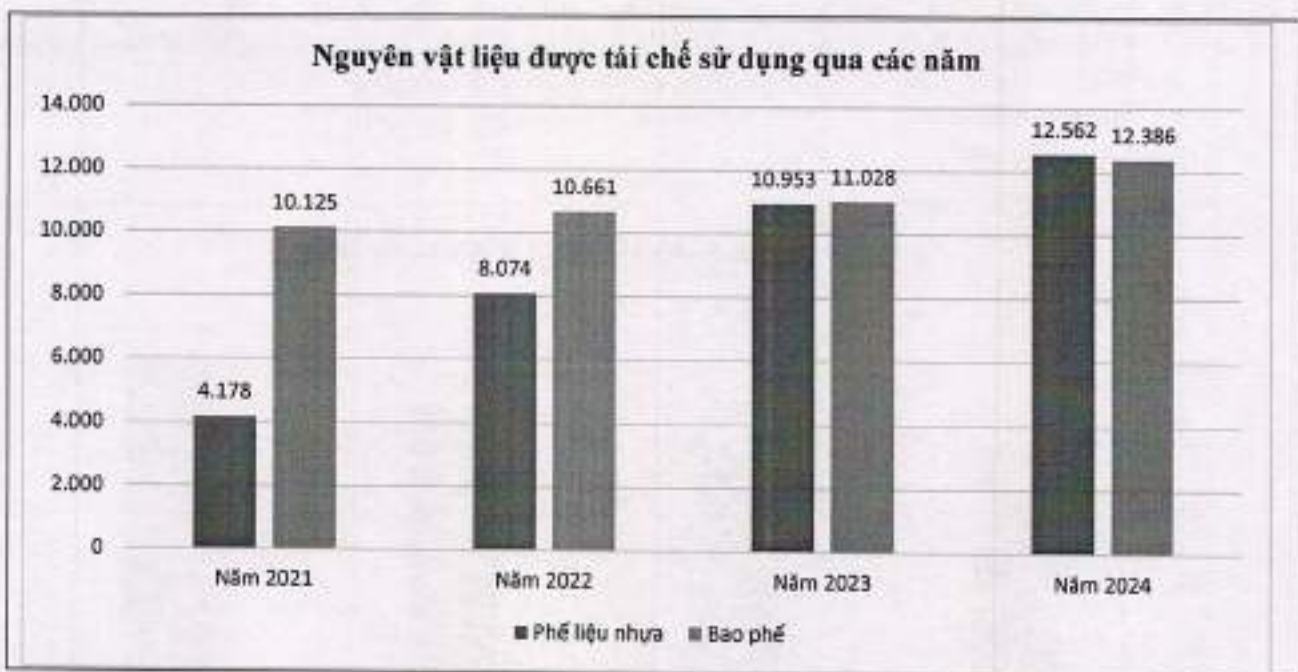
- ❖ Nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm trong năm

STT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Hạt nhựa	Tấn	8.790	10.137	12.020	13.015
2	Mực in	Tấn	161.4	223.11	293.978	300.472
3	Dung môi	Tấn	164.5	301.02	405.726	498.769
4	Hộp carton	Hộp	656.724	933.193	100.927.596	125.673.421
5	Tem dán	Chiếc	32.859.547	45.293.539	55.971.436	63.918

- ❖ Nhìn chung, nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói sản phẩm trong năm 2024 tăng so với năm 2023, phản ánh sự tăng trưởng về số lượng đơn hàng.

❖ Nguyên vật liệu được tái chế sử dụng

STT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Phế liệu nhựa	Tấn	4.178	8.074	10.953	12.562
2	Bao phế	Tấn	10.125	10.661	11.028	12.386



Phế liệu nhựa và hạt nhựa được tái chế tăng cho thấy nguyên vật liệu dùng trong sản xuất được tận dụng triệt để, nhằm giảm chi phí và giảm lượng phế thải ra môi trường, giảm tác động của hoạt động sản xuất công nghiệp tới môi trường xung quanh.

6.3. Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Tổng điện năng tiêu thụ (KW)	13.725.879	15.058.779	17.593.446	16.170.670
Điện năng/Doanh thu	0,00002	0,00002	0,00002	0,00002

Chi phí điện năng năm 2024 giảm so với năm 2023 do Công ty đã tối ưu hóa quy trình công nghệ cũng như sử dụng điện năng phù hợp.

Chi phí điện năng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu doanh thu và có xu hướng giảm dần qua các

năm, cho thấy TDP sử dụng điện năng ngày càng hiệu quả.

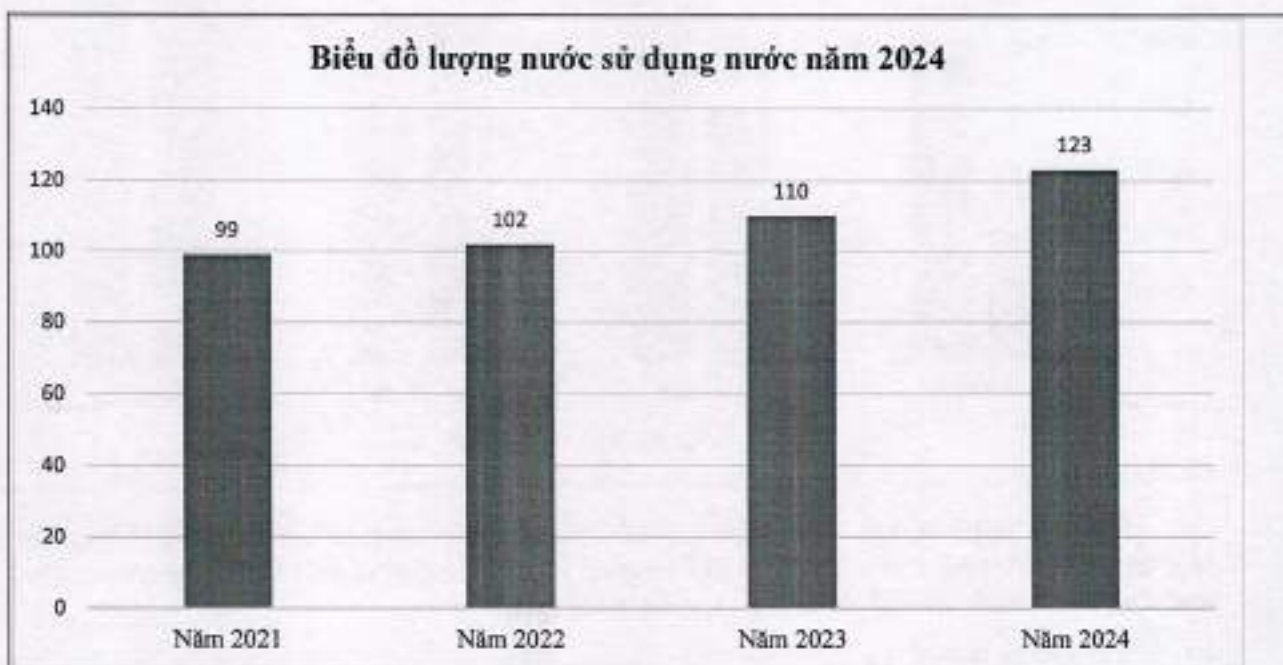
Việc sử dụng điện được tiết kiệm tối đa với hầu hết các thiết bị sản xuất, thiết bị chiếu sáng. Để hạn chế tối đa các nguồn điện lãng phí, Thuận Đức cũng thường xuyên có kế hoạch kiểm tra các hoạt động tiêu thụ điện năng để loại bỏ những khâu gây lãng phí.

6.4. Tiêu thụ nước

- Nguồn cung cấp nước:

- Nước sạch: Nhằm đảm bảo đủ nguồn nước trong sản xuất và sinh hoạt, Công ty đã ký hợp đồng cung cấp nước với Công ty TNHH nước sạch Ngọc Tuấn và Công ty CP nước mặt sông Hồng.
- Nước tinh khiết

- Lượng nước sử dụng:



Khối lượng nước trung bình sử dụng trong một ngày năm 2024 tăng nhẹ so với năm trước là do Công ty trong quá trình sử dụng ngày càng tiết kiệm và hợp lý.

Nước tái chế:

Hiện tại, nguồn nước của công ty được tuần hoàn tái sử dụng nhiều lần trong quá trình sản xuất. Các công đoạn sử dụng nước sạch được tái chế sử dụng hoàn toàn, không thải nước ra ngoài môi trường.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Bảo vệ môi trường

Sơ đồ quy trình xử lý nước thải:



Công tác bảo vệ môi trường luôn được Thuận Đức quan tâm chú trọng trong việc xây dựng quy trình xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau khi qua quy trình xử lý lại tiếp tục được quay lại sử dụng phục vụ quá trình sản xuất và đảm bảo an toàn khi đưa ra ngoài môi trường.

- Hệ thống xử lý nước thải của nhà máy được quản lý theo tiêu chuẩn môi trường ISO 14001:2004 năm 2016, thực hiện chính sách môi trường, mục tiêu môi trường, sổ tay môi trường. Hệ thống nước làm mát và nước sản xuất tắm rửa được xử lý tuần hoàn và tái sử dụng không thải ra môi trường.

- Nhà máy đã và đang chủ động thực hiện đề án tiết kiệm điện nước để giảm chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tất cả các loại chất thải rắn của Nhà máy được phân loại thu gom 100% và không xả thải trực tiếp ra môi trường, được thực hiện đúng theo quy trình, được đánh giá tốt sau các lần kiểm tra định kỳ và đột xuất của cơ quan có thẩm quyền.

- Hoạt động sản xuất của TDP có đóng góp tích cực vào nhiệm vụ giữ gìn và bảo vệ môi trường do sử dụng công nghệ tái sinh nhựa pp, không sử dụng hóa chất, sản phẩm tái chế từ bao xi măng đã qua sử dụng. Đây được coi là công nghệ & thành quả tuyệt vời trong tiết kiệm năng lượng, tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

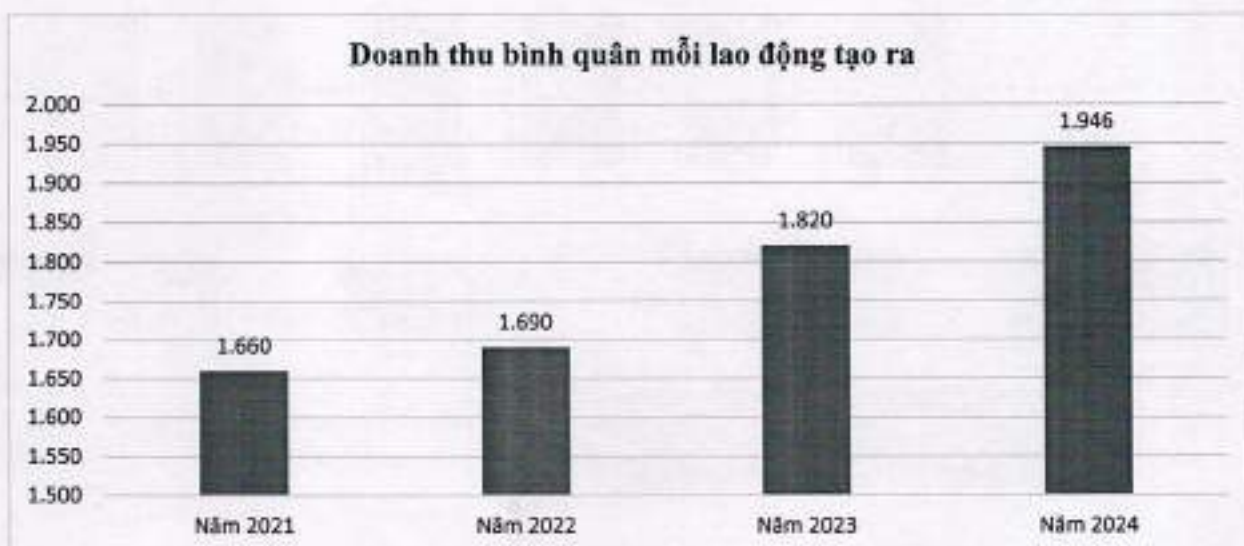
b) Trong năm Công ty tuân thủ nghiêm túc các quy định Pháp luật về Bảo vệ môi trường.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Bảng thu nhập bình quân của người lao động trong Công ty:

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024
Số lao động bình quân (người)	1.306	1.309	1.231	1.139
Thu nhập bình quân mỗi tháng (triệu đồng/người)	9.06	11.925	12.369	12.563
Doanh thu bình quân mỗi lao động tạo ra (triệu đồng)	1.660	1.690	1.820	1.946



Doanh thu bình quân theo đầu người năm 2024 tăng so với năm 2023 do tăng trưởng doanh thu năm 2024 tăng.

Số lượng lao động năm 2024 có giảm so với năm 2023, do Công ty cải tiến, áp dụng quy trình công nghệ sản xuất tiên tiến hiện đại.

- Chính sách lương và thưởng: Việc trả lương của Công ty được thực hiện theo nguyên tắc phân phối theo lao động. Công ty đảm bảo trả lương thỏa đáng đối với người tài, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật và đóng góp nhiều cho đơn vị nhằm khuyến khích CBCNV không ngừng sản xuất. Việc trả lương luôn đảm bảo công khai minh bạch. Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm, thưởng các ngày lễ, tết, thưởng thâm niên,... Công ty thực hiện chính sách khen thưởng cuối năm cho CBCNV. Cuối năm bình chọn và khen thưởng cho các cá nhân lao động xuất sắc và thêm khoản thưởng kết quả kinh doanh cho toàn thể CBCNV. Trong năm 2024, thu nhập của người lao động tăng đáng kể so với năm trước trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và trong nước đang trên đà hồi phục.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Thời gian làm việc: không quá 8h/ngày, 48h/tuần. Trường hợp làm thêm giờ do yêu cầu sản xuất kinh doanh không quá 4h/ngày, 200h/năm.

- Nghỉ phép, lễ, tết: thực hiện theo Luật lao động, nhân viên công ty được nghỉ lễ, tết, nghỉ ốm, thai sản theo quy định của Bộ Luật lao động, cụ thể:

- Nghỉ phép năm 12 ngày đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường
- Nghỉ phép 14 ngày đối với người làm công việc trong điều kiện đặc biệt nặng nhọc độc hại.
- Số ngày nghỉ phép được tăng theo thâm niên làm việc tại công ty, cứ đủ 05 năm được nghỉ thêm 01 ngày,
- Nghỉ tết dương lịch 01 ngày, nghỉ Tết âm lịch 05 ngày, nghỉ Giỗ Tổ Hùng Vương 01 ngày, nghỉ lễ 30/4 01 ngày, nghỉ Quốc tế lao động 01 ngày, nghỉ Quốc Khánh 02 ngày.

- Điều kiện làm việc:

- Văn phòng làm việc khang trang, hiện đại, thoáng mát, trang bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị hỗ trợ công việc.



- Nhà xưởng, nhà kho sạch sẽ, gọn gàng, thoáng mát, trang bị đầy đủ dụng cụ hỗ trợ

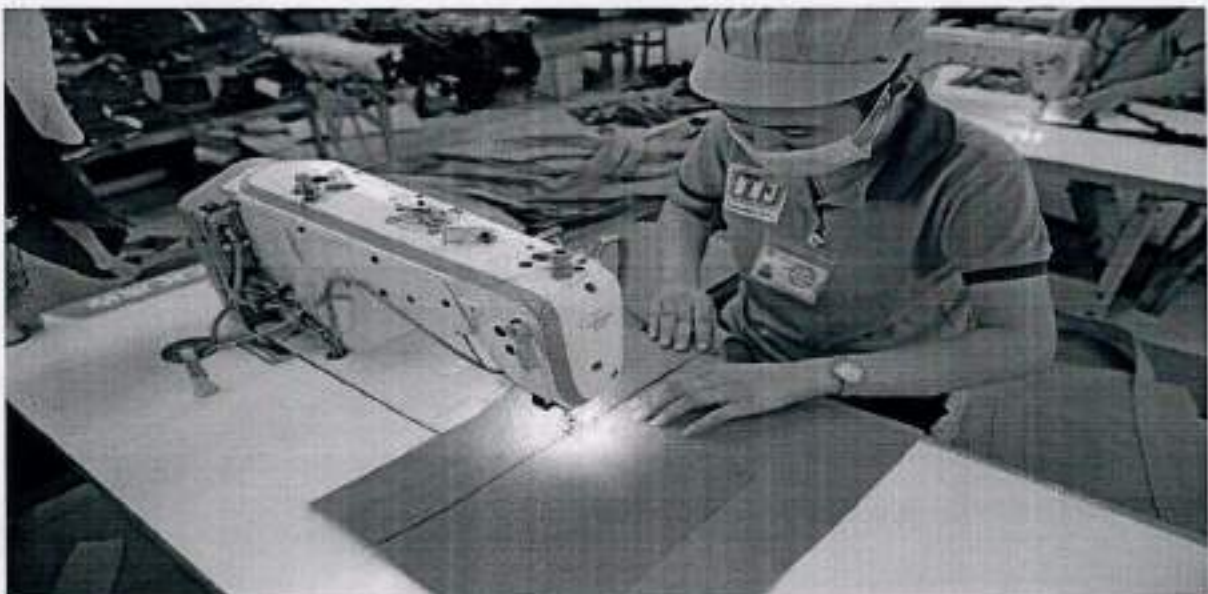
công việc và các thiết bị đảm bảo an toàn lao động.



Bên trong phân xưởng Bảo đảm Nhà máy 2

- Tuyển dụng, đào tạo:

- Trong năm 2024, Công ty đổi mới và hoàn thiện quy chế đào tạo, tuyển dụng dựa trên nguyên tắc công khai, công bằng và minh bạch.
- Công ty rất chú trọng phát triển nguồn nhân lực có trình độ và tay nghề cao. Tùy theo yêu cầu công việc, Công ty ban hành quy chế tuyển dụng cụ thể và phù hợp với nhu cầu công việc của từng bộ phận, phòng ban.
- Công ty rất chú trọng đến công tác đào tạo và tự đào tạo cho CBCNV trong các phòng ban, phân xưởng. Đối với các cán bộ quản lý, công ty hỗ trợ chi phí đào tạo nghiệp vụ. Với khối sản xuất, để duy trì sự phát triển và ổn định sản xuất, Công ty vẫn duy trì hình thức đào tạo tại chỗ; công nhân lành nghề được hưởng trợ cấp đào tạo khi hướng dẫn, đào tạo công nhân mới.



Công nhân lao động tại phân xưởng May

- Dinh dưỡng:

- Công nhân được hỗ trợ 01 bữa ăn/ngày, hỗ trợ sữa hàng ngày, ngoài ra bộ phận sản xuất còn được hỗ trợ thêm nước tăng lực, được cung cấp chanh, đường đá trong mùa hè nóng bức.
- Trợ cấp thu nhập và dinh dưỡng thêm cho người lao động trong môi trường tiềm ẩn các mối nguy hại đến sức khỏe người lao động.

- An toàn lao động:

- Có những biện pháp hạn chế tối đa các mối nguy hại đến sức khỏe người lao động: đồ bảo hộ (trang phục, mũ nón, khẩu trang...)
- Tổ chức huấn luyện an toàn lao động và tập huấn phòng cháy chữa cháy hàng năm cho lao động toàn công ty.



Cán bộ công nhân tập huấn PCCC

- Phúc lợi:

- Thường cho người lao động vào các dịp lễ, tết; Có hỗ trợ công tác phí, chi phí điện thoại, xăng xe; Có xe tuyến đưa đón phục vụ CBCNV đi làm hàng ngày
- Lao động được hưởng trợ cấp đào tạo, thâm niên..., lao động có gia cảnh khó khăn được tiền trích ủng hộ hàng tháng từ Quỹ từ thiện của Công ty.
- 100% lao động được đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Pháp luật.
- Các ngày lễ trong năm được Công đoàn công ty chi thưởng kịp thời đến toàn thể cán bộ công nhân viên công ty. Ngoài ra, việc hiếu hỷ, thăm hỏi người lao động bị ốm đau cũng được quan tâm. Công ty có khu nhà nội trú cho những lao động xa nhà, lao động khó khăn.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ mỗi năm 1 lần cho người lao động, với lao động làm việc trong môi trường đặc biệt được khám sức khỏe 2 lần/năm.



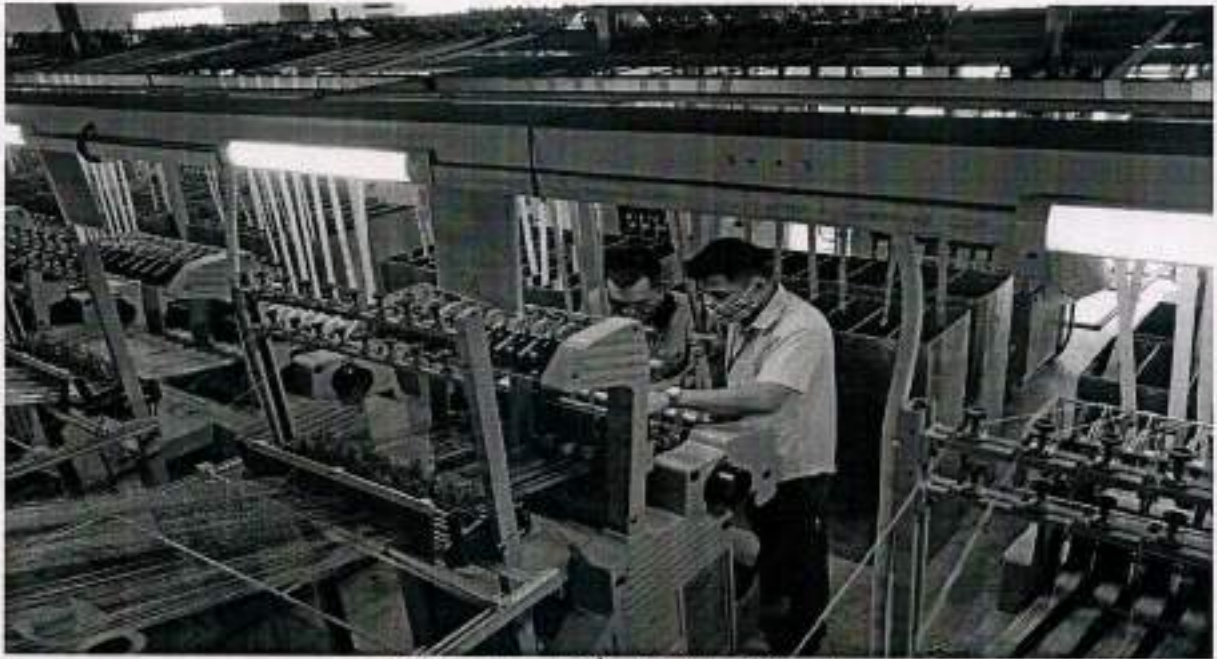
Hoạt động team building của CBCNV năm 2024



Khám sức khỏe cho người lao động

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Tổ chức đào tạo hội nhập cho những lao động mới về các quy định, chính sách của công ty và giải đáp các thắc mắc của người lao động.
- Lao động lâu năm có kinh nghiệm, tay nghề giỏi đào tạo tay nghề mới, còn non kém được hưởng trợ cấp đào tạo.



Đào tạo tay nghề nội bộ tại Công ty

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.
- Mời các chuyên gia nước ngoài về đào tạo máy móc, sản xuất.
- Trong năm, Công ty tổ chức buổi đào tạo về “cách trình bày báo cáo quản trị trên Excel, đối với khối trực tiếp sản xuất tổ chức đào tạo chúng chi vận hành máy móc cho người lao động gồm đào tạo vận hành xe nâng an toàn, vận hành cầu trục Pa lăng điện, vận hành máy cắt nguyên phụ liệu, vận hành máy nén khí.

6.7. Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng:

- Hàng năm, công ty ủng hộ, hỗ trợ các Hội Khuyến học, Hội Phụ Nữ, Hội Doanh nghiệp... của huyện, tỉnh. Năm 2024, một số tỉnh khu vực đồng bằng Bắc bộ chịu ảnh hưởng nặng nề từ cơn bão số 3 (Yagi), theo đó thiệt hại lớn về hoa màu, vật nuôi, tài sản, hàng nghìn hộ dân phải di dời và đối mặt với vô vàn khó khăn. Hướng ứng lời kêu gọi của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hưng Yên, đại diện Công ty cổ phần Thuận Đức đã trao tặng số tiền trị giá 100 triệu đồng cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hưng Yên, ủng hộ đồng bào tỉnh Hưng Yên bị thiệt hại do bão lũ gây ra.
- Phát triển “*Quỹ lan tỏa yêu thương*” ủng hộ những lao động có hoàn cảnh khó khăn, lao động không may bị mắc bệnh hiểm nghèo, éo le trong công ty trên địa bàn. Hàng tháng, Công ty đều chọn ra một số trường hợp lao động có hoàn cảnh khó khăn điển hình để trích Quỹ hỗ trợ.



Đại diện Công ty CP Thuận Đức ủng hộ đồng bào bị thiệt hại do bão lũ

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 cụ thể như sau:
 - Về thực hiện chỉ tiêu kế hoạch:

☛ Của TDP hợp nhất:

(đơn vị tính: VND)

STT	Chỉ tiêu	KH 2024	Thực hiện 2024	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	3.888.000.000.000	4.379.117.758.945	112,63%
2	Lợi nhuận sau thuế	78.000.000.000	93.917.546.428	120,41%

☛ Của Công ty mẹ:

(đơn vị tính: VND)

STT	Chỉ tiêu	KH 2024	Thực hiện 2024	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	3.500.000.000.000	3.838.390.988.894	109,67%
2	Lợi nhuận sau thuế	60.000.000.000	94.069.564.733	156,78%

Năm 2024, chỉ tiêu doanh thu hợp nhất và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của TDP thực hiện đều vượt so với kế hoạch đặt ra.

Doanh thu Công ty mẹ vượt kế hoạch đặt ra, riêng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thực hiện tăng mạnh so với kế hoạch ban đầu đặt ra.

Việc tự chủ được nguồn nguyên liệu giúp bình ổn giá cả và duy trì hoạt động sản xuất ổn định, cùng với chính sách điều hành linh hoạt trước những thay đổi của tình hình thế giới và trong nước, TDP đã có những thành công về mặt doanh thu và lợi nhuận. Năm 2024, ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ của TDP trong bối cảnh thế giới và trong nước có những chuyển biến tích cực.

Những tiến bộ công ty đã đạt được trong năm 2024:

➤ Năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều yếu tố rủi ro, bất định. Xung đột quân sự tiếp tục leo thang, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt, nhiều quốc gia tăng cường chính sách bảo hộ thương mại, nợ công và thâm hụt ngân sách gia tăng, sự tụt dốc của một số nền kinh tế lớn, chuỗi cung ứng toàn cầu đứt gãy cục bộ, đã tác động đến hòa bình, ổn định và tăng trưởng kinh tế thế giới. Tuy nhiên, kinh tế thế giới đang dần ổn định khi thương mại hàng hóa toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, điều kiện thị trường tài chính tiếp tục được nới lỏng, thị trường lao động phục hồi tích cực. Ở trong nước, kinh tế của Việt Nam trên đà phục hồi mạnh mẽ, lạm phát cơ bản được kiểm soát, sản xuất phục hồi ấn tượng, đầu tư nước ngoài khởi sắc, tăng trưởng kinh tế cả năm 2024 đạt 7,09% là điểm sáng về tăng trưởng kinh tế trong khu vực và trên thế giới, thị trường tài chính và lạm phát duy trì ở mức ổn định. Không nằm ngoài đà tăng trưởng chung của cả nước, TDP vẫn duy trì được đà tăng trưởng ổn định.

➤ Ngày 26/09/2024, TDP tăng vốn điều lệ lên 882.222.250.000 đồng với tổng số cổ phần tương đương 88.222.250 cổ phần, mệnh giá:10.000 đồng.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản

- Cơ cấu tài sản của TDP 4 năm qua:
- Của TDP hợp nhất:

Chỉ tiêu	2021		2022		2023		2024	
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Tài sản ngắn hạn	1.785.084.762.072	65,17	2.320.048.883.518	69,86	2.672.567.985.143	72,80	2.977.486.027.560	75,50
Tài sản dài hạn	954.000.825.672	34,83	1.001.051.706.388	30,14	998.621.018.425	27,20	966.430.209.820	24,50
Tổng	2.739.085.587.744	100	3.321.100.589.906	100	3.671.189.003.568	100	3.943.916.237.380	100

• Của Công ty mẹ:

Chi tiêu	2021		2022		2023		2024	
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Tài sản ngắn hạn	1.476.935.630.79 9	61,33	1.899.745.884.179	65,57	2.256.393.384.66 2	69,32	2.557.979.182.930	72,26
Tài sản dài hạn	931.311.124.786	38,67	997.702.146.706	34,43	998.532.819.248	30,68	982.199.583.622	27,74
Tổng	2.408.246.755.58 5	100	2.897.448.030.885	100	3.254.926.203.91 0	100	3.540.178.766.552	100

Tài sản hợp nhất của TDP qua các năm



Tài sản của công ty mẹ qua các năm



- Tổng tài sản tăng lên liên tục trong các năm qua do hoạt động sản xuất kinh doanh được mở rộng liên tục, các khoản đầu tư vào công ty liên kết nhằm tăng quy mô vốn hoạt động.
- Công ty mẹ chiếm tỷ trọng cao trong giá trị tài sản của TDP, giữ vai trò đầu tàu trong việc gia tăng giá trị tài sản của Tập đoàn.

2.2. Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ

➡ Của TDP hợp nhất:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Tài sản ngắn hạn (VNĐ)	1.785.084.762.072	2.320.048.883.518	2.672.567.985.143	2.977.486.027.560
Nợ ngắn hạn (VNĐ)	1.700.641.252.225	2.219.837.611.500	2.611.406.132.769	2.683.387.363.973
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1,05	1,05	1,02	1,11

➡ Của Công ty mẹ:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Tài sản ngắn hạn (VNĐ)	1.476.935.630.799	1.899.745.884.179	2.256.393.384.662	2.557.979.182.930
Nợ ngắn hạn (VNĐ)	1.404.707.503.490	1.820.046.364.139	2.206.747.775.974	2.291.093.380.703
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1,05	1,04	1,02	1,12

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn không có sự biến động lớn qua các năm, năm 2024 có xu hướng tăng nhẹ lên 1,12 vẫn là mức an toàn của doanh nghiệp.

- Hệ số thanh toán nhanh

➡ Của TDP hợp nhất:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Hệ số thanh toán nhanh	0,51	0,61	0,51	0,67

➡ Của Công ty mẹ:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Hệ số thanh toán nhanh	0,53	0,68	0,58	0,78

Hệ số thanh toán nhanh của Công ty không có sự biến động lớn qua các năm, dao động ở mức an toàn.

- Hệ số thanh toán dài hạn:
- ✚ Của TDP hợp nhất:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Tài sản dài hạn (VNĐ)	954.000.825.672	1.001.051.706.388	998.621.018.425	966.430.209.820
Nợ dài hạn (VNĐ)	318.101.693.923	287.535.703.391	203.711.785.650	240.625.317.941
Hệ số thanh toán nợ dài hạn	3,0	3,48	4,90	4,02

- ✚ Của Công ty mẹ:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Tài sản dài hạn (VNĐ)	931.311.124.786	997.702.146.706	998.532.819.248	982.199.583.622
Nợ dài hạn (VNĐ)	284.254.554.378	276.768.099.050	202.565.685.650	239.488.154.941
Hệ số thanh toán nợ dài hạn	3,30	3,60	4,90	4,10

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Cơ cấu tổ chức: Trong năm 2024, Ban Tổng giám đốc tiến hành cải tổ cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý theo hướng chuyên môn hóa – hiện đại hóa. Cơ cấu tổ chức chia thành các khối chuyên biệt dễ dàng cho việc quản lý như: khối sản xuất, khối Hành chính – nhân sự, khối Tài chính - Kế toán - Chứng khoán... Trong các phòng ban, phân xưởng, công tác nghiệp vụ được phân tách rõ ràng gắn liền với các chỉ tiêu KPIs và chế độ thưởng phạt phân minh, tạo động lực phấn đấu cho mọi thành viên. Sự đổi mới, cải tổ trong quản lý, cách thức điều hành của Ban Tổng giám đốc giúp gia tăng hiệu quả công việc, gắn liền trách nhiệm của mỗi thành viên với công việc của mình, vì vậy nhận được phản hồi tích cực từ mọi người.
- Chính sách, quản lý:
 - Ban Tổng giám đốc đã triển khai xây dựng kế hoạch chi tiết tuần, tháng, quý cho từng nhà máy, mỗi phòng ban, theo dõi sát sao việc thực hiện chỉ tiêu, xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc. Hàng tuần đều họp giao ban đánh giá công việc của các phòng ban, phân xưởng và họp bàn chiến lược kinh doanh của Ban Tổng giám đốc.
 - Ban Tổng giám đốc theo dõi sát sao tình hình biến động thể giới cũng như các thay đổi trong chính sách quản lý của Nhà nước để kịp thời điều chỉnh, đưa ra các giải pháp ứng phó phù hợp.
 - Ban Tổng giám đốc kiểm soát chặt chẽ mọi chi phí hoạt động của công ty thông qua việc kiểm soát chi phí tiền lương, tiền công, chi phí bảo trì, chi phí giá thành... đã đặt ra.
 - Ban Tổng giám đốc tăng cường công tác quản trị rủi ro của công ty, kiểm soát rủi ro về

công nợ, hàng tồn kho. Tăng cường công tác thu hồi công nợ nhằm giảm thiểu nợ kéo dài và tăng hiệu quả sử dụng vốn.

- Theo dõi sát sao tình hình tiêu thụ sản phẩm tại các thị trường nhằm có những điều chỉnh phù hợp, kịp thời.
- Công tác quản trị tài chính:
 - Công ty thực hiện minh bạch trong các hoạt động tài chính, đầu tư, mua bán, nhập nguyên vật liệu, bán sản phẩm. Mọi chi phí xây dựng, đầu tư máy móc, trang thiết bị được Ban Tổng giám đốc giám sát chặt chẽ.
 - Ban Tổng giám đốc và Phòng Kế toán – Tài chính luôn nhận được sự chỉ đạo, điều hành của Hội đồng quản trị và sự giám sát chặt chẽ của Ban kiểm soát. Hoạt động tài chính của công ty được cụ thể hóa trong Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán ghi nhận những chỉ số về doanh thu, lợi nhuận, lưu chuyển tiền tệ.
- Công tác quan hệ công chúng:
 - Năm 2024 Ban Tổng giám đốc đã chỉ đạo bộ phận chịu trách nhiệm công bố thông tin công bố Báo cáo tài chính, công ty đại chúng... và các thông tin khác theo đúng quy định của Ủy ban Chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán.
 - Các thông tin về hoạt động của Công ty được cập nhật tại website: <http://thuanducjsc.vn/> để cổ đông và các nhà đầu tư quan tâm theo dõi.
- Công tác Nhân sự, xã hội:
 - Trong năm, Ban Tổng giám đốc chỉ đạo cần chú trọng hơn trong khâu quản lý nhân sự, cân đối tuyển dụng và đào tạo nhân sự đáp ứng nhu cầu sản xuất của các nhà máy hiện tại cũng như chuẩn bị nhân sự cho các Dự án nhà máy đang triển khai.
 - Trong năm, Ban Tổng giám đốc ban hành nhiều chính sách hỗ trợ về vật chất, chăm sóc sức khỏe tinh thần cho người lao động, chính sách thu hút nguồn lao động bên ngoài; chế độ lương thưởng, BHXH, BHYT, BHTN theo đúng quy định của Luật lao động.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Duy trì sản xuất ổn định & hướng đi mới:
 - Đẩy mạnh sản xuất các dòng sản phẩm bao bì B-B & B-C, thúc đẩy mảng bán hàng túi xách xuất khẩu.
 - *Hướng đi mới:* Đẩy mạnh đầu tư về công nghệ & máy móc sản xuất vải PP không dệt để làm nguyên liệu sản xuất túi siêu thị xuất khẩu và có thể cung cấp cho ngành sản xuất thiết bị y tế như khẩu trang kháng khuẩn, khăn giấy ướt và quần áo bảo hộ y tế...
 - Đưa vào áp dụng các công cụ quản lý tiên tiến của thế giới về công nghệ sản xuất và công nghệ thông tin, các công cụ hỗ trợ làm việc nhằm tăng năng suất lao động, giảm chi phí, giảm hao hụt nguyên vật liệu...
- Nhân sự: đánh giá việc cải tổ trong cơ cấu tổ chức để có hướng điều chỉnh hợp lý.
- Đẩy mạnh xuất khẩu trong kế hoạch phát triển dài hạn: thị trường xuất khẩu bao bì còn rất nhiều tiềm năng, đặc biệt trong bối cảnh xu hướng thế giới đang hướng đến các sản phẩm bao bì chất lượng cao & thân thiện với môi trường. Thị trường xuất khẩu chủ lực của TDP là các nước Mỹ, Mỹ la tinh, EU, Nhật Bản...
- Thực hiện tốt trách nhiệm xã hội: TDP lấy câu “Giữ chữ đức – Tạo chữ tín – Xây dựng

thương hiệu” làm kim chỉ nam. Ban Tổng giám đốc công ty thực hiện nhiều chính sách đảm bảo quyền lợi cho người lao động, nêu cao tinh thần yêu thương trong cộng đồng như: chính sách tiền lương và thưởng, chính sách nhà ở, hỗ trợ đi lại, thực hiện các chương trình ủng hộ mang ý nghĩa xã hội.

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Ban Tổng giám đốc đánh giá cao tinh thần trách nhiệm của Công ty với các vấn đề môi trường. Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm bảo vệ môi trường, hạn chế tối đa lượng chất thải ra môi trường. Mỗi năm công ty đều thực hiện Quan trắc môi trường 4 lần và đều được đánh giá cao.

6.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Ban Tổng giám đốc đánh giá cao tinh thần trách nhiệm của Công ty trong việc bảo vệ quyền lợi của người lao động. Công ty đã đảm bảo các quyền lợi của người lao động theo quy định của Luật lao động và Thỏa ước lao động Công ty đề ra.

6.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Ban Tổng giám đốc đánh giá cao trách nhiệm của Công ty đối với cộng đồng địa phương. Với sự tăng trưởng lớn mạnh, Công ty đóng góp không nhỏ vào GDP địa phương. Đồng thời, tạo công ăn việc làm và duy trì công việc ổn định cho lượng lớn lao động trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các vùng lân cận, nhất là trong bối cảnh tình hình kinh tế khó khăn. Trong năm 2024, Công ty có nhiều hoạt động thiện nguyện đóng góp cho xã hội.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Về các mặt hoạt động của Công ty

HĐQT đánh giá cao các hoạt động của Công ty trong năm 2024 vừa qua. Công ty đã thích ứng tốt trước những biến động lớn của thế giới và trong nước. Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội.

2. Về hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty

- HĐQT đánh giá cao nỗ lực của Ban Tổng giám đốc và CBCNV trong công tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Ban Tổng giám đốc đã đưa ra những giải pháp hiệu quả & điều chỉnh hướng đi kịp thời trước những biến động của thị trường tiêu thụ, có chính sách bán hàng linh động & điều chỉnh phù hợp với mỗi thị trường, giúp Công ty tăng trưởng doanh thu & lợi nhuận dù trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn.

- HĐQT đánh giá cao công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc, HĐQT tin tưởng vào năng lực lãnh đạo và phẩm chất đạo đức của các thành viên Ban Tổng giám đốc:
 - Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện các chiến lược mà HĐQT đề ra đúng hướng và hiệu quả.
 - Điều hành linh hoạt, sát sao quá trình triển khai kế hoạch. Ban Tổng giám đốc đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ quản lý giỏi và đội ngũ công nhân lành nghề, đáp ứng được yêu cầu công việc.
 - Báo cáo trung thực, kịp thời các hoạt động của Ban Điều hành và hoạt động của Công ty cho HĐQT
 - Công khai minh bạch, công bố kịp thời, chính xác
 - 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị
- HĐQT định hướng cần giữ vững vị trí đầu ngành trong lĩnh vực bao bì PP tại Việt Nam, nhanh chóng hồi phục hoạt động xuất khẩu trở lại khi tình hình kinh tế thế giới tiến triển tích cực và triển khai các giải pháp để thực hiện kế hoạch đưa Thuận Đức từ top 3 lên vị trí số 1 trong lĩnh vực xuất khẩu túi siêu thị tại Việt Nam.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu sang Châu Đại Dương, Châu Mỹ, Châu Phi trong kế hoạch phát triển dài hạn. HĐQT đánh giá xuất khẩu vẫn là hoạt động cốt lõi đóng góp chính vào doanh thu của Công ty. Một số thị trường tiêu thụ lớn cần đẩy mạnh khi tình hình thế giới dần đi vào ổn định như: Hoa Kỳ, châu Âu, châu Á – Thái Bình Dương....
- Tăng cường quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn tài chính, tích cực tìm kiếm các nguồn lực về tài chính và công nghệ để phục vụ sản xuất và nâng cao hiệu quả công việc cho các bộ phận của Công ty.
- Xây dựng chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh cho năm 2025 phù hợp với diễn biến thực tế của Công ty, của nền kinh tế và tập trung nỗ lực thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu đã đề ra.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

1.1 Thành viên và cơ cấu

❖ Cơ cấu và thông tin về thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2024

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu và kết thúc là Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp (%)	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	2015 - nay	13	100%	
2	Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	23/04/2019 - nay	13	100%	
3	Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT Điều hành	2015 - nay	13	100%	
4	Ông Bùi	Thành viên	2015 - nay	13	100%	

	Quang Sỹ	HDQT Điều hành				
5	Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HDQT Độc lập	28/06/2020 - nay	13	100%	
6	Ông Phạm Văn Chi	Thành viên HDQT Độc lập	28/06/2020 - nay	13	100%	
7	Ông Trần Đăng Duy	Thành viên HDQT điều hành	28/04/2023 - nay	13	100%	

❖ *Lý lịch thành viên Hội đồng quản trị tại ngày 31/12/2024*



ÔNG NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

Chủ tịch hội đồng quản trị

Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hóa
(chuyên ngành nhựa)

* Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1990 - 2002	Học tập và làm việc trong các Doanh nghiệp chế tạo máy và sản xuất ngành nhựa tại Trung Quốc	
2003 - 2006	Công ty cổ phần Tiến Long	Giám đốc
01/2007 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Chủ tịch HĐQT



BÀ NGUYỄN KIM ANH

- Thành viên Hội đồng quản trị
- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ: Cử nhân kinh tế (chuyên ngành tài chính – ngân hàng)

• Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
01/06/2015 - 01/12/2017	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Nhân viên Phòng Kinh doanh Quốc tế
01/12/2017 - 01/12/2018	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Phó Phòng Kinh doanh Quốc tế
01/12/2018 – 05/2021	Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Phó Giám đốc
23/04/2019 – 21/04/2021	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Tổng giám đốc
28/06/2020 – 22/05/2023	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
22/05/2023 – nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên HĐQT

	
ÔNG NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	ÔNG PHẠM VĂN CHỈ
Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập
Quốc tịch: Việt Nam	Quốc tịch: Việt Nam
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí giao thông vận tải	Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kỹ thuật in
* Quá trình công tác: • 06/2020 – nay: Ông là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Thuận Đức.	* Quá trình công tác: • 06/2020 – nay: Ông là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Thuận Đức

- Bà Ngô Kim Dung – Thành viên HĐQT Điều hành kiêm Phó Tổng giám đốc
(Như đã nêu tại mục III/2/2.2 - Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành)
- Ông Bùi Quang Sỹ - Thành viên HĐQT Điều hành kiêm Tổng giám đốc
(Như đã nêu tại mục III/2/2.2 - Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành)
- Ông Trần Đăng Duy – Thành viên HĐQT Điều hành kiêm Phó Tổng giám đốc
(Như đã nêu tại mục III/2/2.2 - Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành)

1.2 Những thay đổi Hội đồng quản trị trong năm

Trong năm 2024, Hội đồng quản trị không có sự thay đổi nào về mặt thành viên.

1.3 Hoạt động

- Vai trò:

- HĐQT là tổ chức quản lý cao nhất của Công ty cổ phần Thuận Đức do ĐHCĐ bầu ra gồm 01 Chủ tịch HĐQT và 06 thành viên với nhiệm kỳ là 5 năm. Thành viên HĐQT có thể được

bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

- HĐQT nhân danh công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ.
- HĐQT có trách nhiệm giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong công ty.

- Các Nghị quyết của HĐQT trong năm 2024:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	1501/2024/NQ-HĐQT-TDP	15/01/2024	Về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu	100%
2	1502/2024/NQ-HĐQT-TDP	15/02/2024	Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024	100%
3	1203/2024/NQ-HĐQT-TDP	12/03/2024	Gia hạn thời gian đăng ký và nhận tiền mua trái phiếu Công ty cổ phần Thuận Đức chào bán ra công chúng	100%
4	0104/2024/NQ-HĐQT-TDP	01/04/2024	Thông qua kết quả chào bán trái phiếu ra công chúng	100%
5	0204/2024/NQ-HĐQT-TDP	02/04/2024	Phân phối lại cổ phiếu không chào bán hết của đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	100%
6	0604/2024/NQ-HĐQT-TDP	06/04/2024	Thay đổi phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng	100%
7	0804/2024/NQ-HĐQT-TDP	08/04/2024	Thông qua kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu	100%
8	1305/2024/NQ-HĐQT-TDP	13/05/2024	Tổ chức xin ý kiến người sở hữu trái phiếu	100%
9	1705/2024/MBS – TDP	17/05/2024	Phê duyệt phương án bổ sung tài sản bảo đảm	100%
10	2205/2024/NQ-HĐQT – TDP	22/05/2024	Triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023	100%
11	3005/2024/NQ-HĐQT-TDP	30/05/2024	Nhận chuyển nhượng cổ phần của cổ đông Nguyễn Đức Cường tại Công ty cổ phần Thuận Đức JB	100%
12	0807/2024 NQ-HĐQT – TDP	08/07/2024	Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024	100%
13	1912/2024 NQ-HĐQT – TDP	19/12/2024	Bổ nhiệm lại kế toán trưởng Công ty cổ phần Thuận Đức đối với bà Đào Thị Nga	100%

1.4 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị doanh nghiệp trong năm

STT	Họ tên	Chương trình về quản trị doanh nghiệp
1	Ông Nguyễn Đức Cường	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên phần mềm quản lý của Công ty
2	Bà Nguyễn Kim Anh	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên phần mềm quản lý của Công ty
3	Bà Ngô Kim Dung	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên phần mềm quản lý của Công ty
4	Ông Bùi Quang Sỹ	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên phần mềm quản lý của Công ty
5	Ông Nguyễn Văn Trường	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên phần mềm quản lý của Công ty
6	Ông Phạm Văn Chí	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên phần mềm quản lý của Công ty
7	Ông Trần Đăng Duy	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên phần mềm quản lý của Công ty

2. Ban Kiểm soát

2.1 Thành viên và cơ cấu

❖ Cơ cấu và thông tin về thành viên Ban kiểm soát (BKS) trong năm 2024

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là Thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp (%)	Lý do không tham dự họp
1	Ông Bùi Huy Hoàng	Thành viên Trưởng ban	28/06/2020 – 24/04/2022 24/04/2022 - nay	3	100	
2	Ông Trần Việt Thắng	Phó BKS	24/04/2022 - nay	3	100	
3	Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	24/04/2022 - nay	3	100	

❖ Lý lịch cá nhân thành viên Ban Kiểm soát tại ngày 31/12/2024


ÔNG BUI HUY HOANG
Trưởng Ban kiểm soát

- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế (Chuyên ngành kiểm toán, tài chính doanh nghiệp)

*** Quá trình công tác:**

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2016 - 2020	Công ty TNHH Kiểm toán và Đánh giá Việt Nam	Kiểm toán viên
06/2020 – 24/04/2022	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Nhân viên Ban Kiểm toán, thành viên BKS
24/04/2022 – nay		Trưởng BKS kiêm trưởng Ban Kiểm toán


BÀ NGUYỄN THỊ NGUYỆT
Thành viên Ban kiểm soát

- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

*** Quá trình công tác**

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2006- 2008	Công ty Công ty cổ phần may 01/05	Kế toán công nợ
2008 - 2009	Công ty TNHH bao bì Lâm Việt An	Kế toán tổng hợp
2009 - 2010	Công ty TNHH may Hương Linh	Kế toán tổng hợp
2010 – 24/04/2022	Công ty cổ phần Thuận Đức	Kế toán viên, Trưởng ban nguồn vốn
24/04/2022 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng ban nguồn vốn


ÔNG TRẦN VIỆT THẮNG

Phó Ban kiểm soát

- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

*** Quá trình công tác**

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
12/2006 – 07/2014	Công ty Thành An 141 – Binh đoàn 11 – BQP	Nhân viên, Trợ lý Ban tài chính
08/2014 – 09/2019	Công ty TNHH MTV 129 – Ban cơ yếu chính phủ	Nhân viên, Trợ lý Ban tài chính
10/2019 – 24/04/2022	Công ty cổ phần Thuận Đức	Nhân viên kế toán, Phó ban nguồn vốn
24/04/2022 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Phó Ban kiểm soát

2.2 Hoạt động

Trong năm 2024, Ban kiểm soát không có sự thay đổi về mặt thành viên

- Vai trò:

- Ban Kiểm soát kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập BCTC nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của các cổ đông.
- Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Tổng giám đốc.

- Hoạt động:

- Ban Kiểm soát đã triển khai hoạt động theo đúng quyền hạn, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của công ty.
- Tham gia và được bầu chọn tại Đại hội đồng cổ đông năm 2020, 2022.
- Giám sát việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2024, các quyết định của Hội đồng quản trị.
- Ban Kiểm soát đã tham gia kiểm tra hoạt động báo cáo tài chính định kỳ nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính.
- Phối hợp với phòng Tài Chính Kế toán tham gia công tác kiểm kê định kỳ vào cuối thời điểm báo cáo.
- Luôn được sự hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi của Hội đồng quản trị và các phòng ban

chức năng trong Công ty cho Ban kiểm soát hoàn thành công tác kiểm soát trong năm.

- Một số kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024:

- Đã chỉ đạo các bộ phận thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
- Hoàn thành kế hoạch phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu trả cổ tức.
- Không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động của Công ty
- Các quy trình hoạt động tuân thủ theo các yêu cầu của hệ thống quản trị nội bộ
- Hệ thống kiểm soát tài chính nội bộ và chế độ giao ban vận hành tốt, phát hiện kịp thời các vấn đề, đề xuất giải pháp phù hợp
- Ban Kiểm soát đồng ý với các đánh giá về hoạt động và tài chính trong các báo cáo của kiểm toán

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Khoản mục	Năm 2024 (VNĐ/tháng)
Thù lao của Chủ tịch HĐQT	20 triệu đồng/tháng
Thù lao của Thành viên HĐQT	15 triệu đồng/tháng
Thù lao của Trưởng BKS	10 triệu đồng/tháng
Thù lao của Phó BKS	8 triệu đồng/tháng
Thù lao của Thành viên BKS	5 triệu đồng/tháng
Tổng	1.596.000.000 đồng

3.2 Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan trong năm 2024

Phụ lục 7: Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ từ 01/01/2024 – 31/12/2024								
STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do	Thời gian thực hiện
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)		
1	Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT	17.622	0,02	19.384	0,02	Mua	18/03/2024 – 19/03/2024
2	Đặng Thùy Dung	Vợ Ông Nguyễn Văn Trường – thành viên HĐQT	7.651	0,01	8.416	0,01	Mua	15/03/2024 – 15/03/2024
3	Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên BKS	5.285	0,01	5.813	0,01	Mua	18/03/2024 – 18/03/2024
4	Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ	5.242.077	6,94	5.766.284	7,19	Mua	15/03/2024 – 19/03/2024
5	Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	24.860.032	32,91	27.346.034	34,10	Mua	15/03/2024 – 19/03/2024
6	Nguyễn Đức Chính	Con trai Ông Nguyễn Đức Cường – Chủ tịch HĐQT	2.950.314	3,91	3.245.344	4,05	Mua	15/03/2024 – 19/03/2024
7	Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	655.245	0,87	657.007	0,82	Mua	18/03/2024 – 20/03/2024
8	Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT, kiêm TGĐ	44.057	0,06	48.462	0,06	Mua	20/03/2024 – 20/03/2024
9	Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ	2.955.744	3,91	2.955.744	3,69	Không thực hiện quyền mua CP	15/03/2024 – 20/03/2024
10	Nguyễn Thị Hằng	Em gái Chủ tịch HĐQT	222.352	0,29	222.352	0,28	Không thực hiện quyền mua CP	15/03/2024 – 19/03/2024
11	Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	130.149	1,50	1.243.163	1,55	Mua	15/03/2024 – 19/03/2024
12	Bùi Huy Hoàng	Trưởng BKS	0	0	8.000	0,01	Mua	05/04/2024 – 05/04/2024

13	Trần Việt Thắng	Phó BKS	0	0	10.000	0,01	Mua	05/04/2024 – 05/04/2024
14	Nguyễn Thị Hằng	Em gái Chủ tịch HĐQT	222.352	0,28	201.552	0,25	Bán	28/05/2024- 29/05/2024
15	Nguyễn Đức Thịnh	Em trai Chủ tịch HĐQT	1.254.392	1,56	1.243.792	1,55	Bán	28/05/2024- 29/05/2024

3.3 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Năm 2024, Công ty đã tuân thủ nghiêm túc các quy định về quản trị Công ty như công bố thông tin, tổ chức Đại hội đồng cổ đông, xây dựng Điều lệ. Công ty cũng thường xuyên cử cán bộ tham gia các hội thảo, tập huấn về thị trường chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các Sở giao dịch chứng khoán tổ chức.

VI. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.977.486.027.560	2.672.567.985.143
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	626.000.501.793	260.494.385.895
111	1. Tiền		26.000.501.793	60.494.385.895
112	2. Các khoản tương đương tiền		600.000.000.000	200.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		411.364.706.849	456.922.126.125
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	411.364.706.849	456.922.126.125
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		718.317.277.833	569.066.843.337
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	420.156.852.363	353.652.759.936
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	207.368.818.651	183.553.532.502
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	74.474.387.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	16.464.588.720	31.860.550.899
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(147.368.901)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.187.603.937.210	1.352.514.023.207
141	1. Hàng tồn kho		1.187.603.937.210	1.352.514.023.207
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.199.603.875	33.570.606.579
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	6.059.650.663	6.127.537.812
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.139.953.212	27.338.722.767
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	104.346.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		966.430.209.820	998.621.018.425
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		151.979.021.793	159.872.768.346
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	3.150.000.000	10.050.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	148.829.021.793	149.822.768.346
220	II. Tài sản cố định		442.210.708.401	493.723.705.463
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	408.862.155.305	446.386.982.914
222	Nguyên giá		780.805.492.321	760.572.799.788
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(371.943.337.016)	(314.185.816.874)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	31.592.430.295	44.874.369.565
225	Nguyên giá		56.078.641.194	64.098.479.598
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.486.210.899)	(19.224.110.033)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.756.122.801	2.462.352.984
228	Nguyên giá		3.918.842.500	3.918.842.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.162.719.699)	(1.456.489.516)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		2.016.683.385	948.868.711
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.016.683.385	948.868.711
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		359.784.754.831	334.969.407.138
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	303.784.754.831	298.969.407.138
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	51.000.000.000	21.000.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	5.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.439.041.410	9.106.268.767
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	9.113.518.893	8.962.801.411

262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	1.325.522.517	143.467.356
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.943.916.237.380	3.671.189.003.568
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.924.012.681.914	2.815.117.918.419
310	I. Nợ ngắn hạn		2.683.387.363.973	2.611.406.132.769
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	272.296.473.840	284.289.860.730
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	41.453.853.254	63.559.732.187
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	37.469.796.881	27.142.286.033
314	4. Phải trả người lao động		21.332.778.266	13.060.675.303
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.841.165.147	7.892.558.577
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.701.816.852	2.178.595.771
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.858.332.303	2.849.750.159
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	2.296.433.147.430	2.210.432.674.009
330	II. Nợ dài hạn		240.625.317.941	203.711.785.650
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.478.516.450	2.538.770.313
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	239.146.801.491	201.173.015.337
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.019.903.555.466	856.071.085.149
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.019.903.555.466	856.071.085.149
411	1. Vốn cổ phần		882.222.500.000	755.279.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		882.222.500.000	755.279.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23.172.833.889	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.200.000.000	16.200.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100.806.052.132	87.088.985.704
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.888.505.704	44.745.175.570
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		93.917.546.428	42.343.810.134
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.943.916.237.380	3.671.189.003.568

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.379.117.758.945	3.819.724.306.873
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	(16.202.107)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.379.117.758.945	3.819.708.104.766
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(3.981.793.088.625)	(3.467.284.579.036)

20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		397.324.670.320	352.423.525.730
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	48.909.430.957	69.291.835.195
22	7. Chi phí tài chính	23	(189.039.731.308)	(220.388.916.469)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(183.334.776.938)	(217.703.810.325)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		4.815.347.693	(11.215.526.884)
25	9. Chi phí bán hàng	24	(52.976.610.716)	(46.626.737.625)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(62.711.538.629)	(64.161.329.808)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		146.321.568.317	79.322.850.139
31	12. Thu nhập khác		449.681.592	29.619.519
32	13. Chi phí khác	25	(18.102.213.115)	(8.831.444.637)
40	14. Lỗ khác		(17.652.531.523)	(8.801.825.118)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		128.669.036.794	70.521.025.021
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(35.933.545.527)	(26.702.649.214)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	1.182.055.161	(1.474.565.673)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		93.917.546.428	42.343.810.134
62	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		93.917.546.428	42.343.810.134
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.087	561
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	1.087	561

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		128.669.036.794	70.521.025.021
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		63.725.851.191	62.351.560.785
03	Các khoản dự phòng		147.368.901	-
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.031.610.881	(320.037.886)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(41.664.392.850)	(46.847.658.084)
06	Chi phí lãi vay		183.334.776.938	217.703.810.325
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		335.240.785.089	303.408.700.161
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(94.486.501.321)	63.923.992.158
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		163.842.271.323	(386.581.955.420)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(22.919.429.101)	164.516.089.944
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(82.830.333)	4.066.893.055
14	Tiền lãi vay đã trả		(181.957.824.721)	(214.739.561.076)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.757.161.154)	(28.930.266.165)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		172.879.309.782	(94.336.107.343)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(23.056.469.041)	(28.762.448.410)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		8.837.590.404	11.005.454.545
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(355.906.960.691)	(538.131.049.743)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		356.758.781.832	413.266.498.618
25	Tiền chi đầu tư góp vốn và hợp tác kinh doanh vào đơn vị khác		(30.000.000.000)	(154.500.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	100.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi		41.944.842.147	61.743.426.307

	nhuận được chia			
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(1.422.215.349)	(135.378.118.683)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		69.914.923.889	-
33	Tiền thu từ đi vay		4.407.739.763.982	4.192.691.071.957
34	Tiền trả nợ gốc vay		(4.267.658.692.936)	(4.033.122.491.807)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(15.991.567.251)	(23.056.243.039)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		194.004.427.684	136.512.337.111
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		365.461.522.117	(93.201.888.915)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		260.494.385.895	353.696.089.746
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		44.593.781	185.064
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	626.000.501.793	260.494.385.895

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799 sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 9 năm 2024.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hương Thọ Phú, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.139 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.686 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (“Công ty Thuận Đức Hưng Yên”)	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 13.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. **TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm

Phần mềm máy tính

5 - 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị

8 - 15 năm

Phương tiện vận tải

5 - 10 năm

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là tạm thời.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và công ty con. Thông thường, Công ty và công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Chênh lệch giữa giá phí chuyển nhượng với giá trị tài sản thuần của Công ty trong công ty liên kết dưới một sự kiểm soát chung được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của Công ty và công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Công ty và công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và công ty con trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào

vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa theo khu vực địa lý, dựa trên việc bán các sản phẩm trên thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất bao bì PP phục vụ trong nước và xuất khẩu. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất và thương mại.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.042.908.641	9.605.688.844
Tiền gửi ngân hàng	19.957.593.152	50.888.697.051
Các khoản tương đương tiền (*)	600.000.000.000	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	626.000.501.793	260.494.385.895

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 2 tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn từ 1 đến 2 tháng và hưởng lãi suất từ 2,7%/năm đến 5,0%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	411.364.706.849	411.364.706.849	456.922.126.125	456.922.126.125
TỔNG CỘNG	411.364.706.849	411.364.706.849	456.922.126.125	456.922.126.125
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	5.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 9 tháng đến 24 tháng và hưởng lãi suất từ 3,25%/năm đến 6,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn từ 9 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,0%/năm đến 9,5%/năm).

(**) Bao gồm khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông

thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng từ 5,8%/năm đến 6,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi suất từ 6,9%/năm đến 7,2%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản trái phiếu này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 19 và một số khoản vay của Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco, công ty liên kết của Công ty.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	278.909.300.508	260.247.565.150
- Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	67.624.566.900	88.629.372.766
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha lê	34.328.643.800	-
- Phải thu khách hàng khác	176.956.089.808	171.618.192.384
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	141.247.551.855	93.405.194.786
TỔNG CỘNG	420.156.852.363	353.652.759.936
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(147.368.901)	-

Một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	61.773.155.107	103.232.182.973
- Công ty Cổ phần TD IP (*)	25.164.624.105	28.506.512.519
- Các hộ kinh doanh (*)	20.844.673.458	35.501.756.661
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)	1.608.679.455	18.670.346.480
- Các khoản trả trước khác	14.155.178.089	20.553.567.313
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	145.595.663.544	80.321.349.529
TỔNG CỘNG	207.368.818.651	183.553.532.502

(*) Đây là khoản trả trước cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu và máy móc thiết bị với thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất từ 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Bà Nguyễn Thị Thảo (i)	14.000.000.000	-
Ông Nguyễn Thành Long (i)	10.000.000.000	-
Bà Thiều Thị Nga (i)	9.570.000.000	-
Bà Hoàng Thị Huyền Trang (i)	8.000.000.000	-
Cho vay các cá nhân khác (i)	23.754.387.000	-
Cho vay cán bộ nhân viên (ii)	9.150.000.000	-
TỔNG CỘNG	74.474.387.000	-
Dài hạn		
Cho vay cán bộ nhân viên (ii)	3.150.000.000	10.050.000.000
TỔNG CỘNG	3.150.000.000	10.050.000.000

(i) Đây là các khoản cho vay cá nhân với kỳ hạn 12 tháng theo từng hợp đồng vay và lãi suất là 8%/năm. Các khoản cho vay này được bảo lãnh bằng bất động sản và hợp đồng tiền gửi của một số cá nhân là bên liên quan của Công ty và công ty con.

(ii) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty và công ty con, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, với lãi suất từ 8%/năm đến 10%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.100.000.000	-	1.214.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	360.707.267	-	10.081.219.819	-
Lãi tiền gửi, trái phiếu, ký quỹ, cho vay, trả trước	13.817.314.169	-	19.439.953.750	-
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	181.111.802	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.005.455.482	-	1.125.377.330	-
TỔNG CỘNG	16.464.588.720	-	31.860.550.899	-

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác

từ các bên liên quan

(Thuyết minh số 28)

Phải thu ngắn hạn

khác

1.186.567.284

-

1.125.377.330

-

15.278.021.436

-

30.735.173.569

-

Dài hạn

Phải thu theo các hợp
đồng hợp tác kinh doanh

(i)	143.833.420.680	-	143.833.420.680	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.523.596.560	-	3.374.276.560	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ của các khoản thuê tài chính	1.472.004.553	-	2.615.071.106	-
TỔNG CỘNG	148.829.021.793	-	149.822.768.346	-

Trong đó:
*Phải thu dài hạn khác
từ các bên liên quan*

(Thuyết minh số 28)	143.833.420.680	-	143.833.420.680	-
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	4.995.601.113	-	5.989.347.666	-

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

- ▶ Khoản góp vốn 120 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên với Công ty và Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, công ty con của Công ty, cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty và công ty con sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần dự án đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang trong quá trình xây dựng.
- ▶ Khoản góp vốn 23,8 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn và Công ty cho mục đích thực hiện dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu”. Theo thỏa thuận này, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, dự án đang trong quá trình xây dựng. Ngày 06 tháng 03 năm 2025, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết 0603/2025/NQ-HDQT về việc chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay của Công ty tại dự án này cho Công ty cổ phần Thuận Đức Bim Sơn.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu và hàng hóa	620.284.789.041	-	726.395.236.708	-
Thành phẩm	221.988.310.389	-	432.721.056.583	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	323.981.585.317	-	169.779.729.669	-
Công cụ, dụng cụ	21.349.252.463	-	23.618.000.247	-
TỔNG CỘNG	1.187.603.937.210	-	1.352.514.023.207	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty và công ty con được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

							Đơn vị tính: VND
							Tổng cộng
Nguyên giá:							
Số đầu năm	226.828.656.804	454.557.099.233	64.207.903.029	11.140.662.904	3.838.477.818		760.572.799.788
- Mua mới trong năm	364.107.699	3.769.398.135	3.272.711.274	476.790.911	-		7.883.008.019
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	630.519.000	-	-	-		630.519.000
- Mua lại tài sản thuế tài chính	-	-	11.719.165.514	-	-		11.719.165.514
Số cuối năm	227.192.764.503	458.957.016.368	79.199.779.817	11.617.453.815	3.838.477.818		780.805.492.321
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	8.383.641.026	29.070.549.332	17.871.628.570	823.703.506	35.277.818		56.184.800.252
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	55.871.564.254	213.163.691.387	38.508.530.185	5.698.307.184	943.723.864		314.185.816.874
- Khấu hao trong năm	11.316.974.173	35.171.407.721	6.756.154.718	1.499.317.002	631.141.196		55.374.994.810
- Mua lại tài sản thuế tài chính	-	-	2.382.525.332	-	-		2.382.525.332
Số cuối năm	67.188.538.427	248.335.099.108	47.647.210.235	7.197.624.186	1.574.865.060		371.943.337.016
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	170.957.092.550	241.393.407.846	25.699.372.844	5.442.355.720	2.894.753.954		446.386.982.914
Số cuối năm	160.004.226.076	210.621.917.260	31.552.569.582	4.419.829.629	2.263.612.758		408.862.155.305

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài sản cố định của Công ty và công ty con đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	48.208.907.769	15.889.571.829	64.098.479.598
Thuê mới trong năm	3.276.575.110	817.752.000	4.094.327.110
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(12.114.165.514)	(12.114.165.514)
Số cuối năm	51.485.482.879	4.593.158.315	56.078.641.194
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	16.060.138.692	3.163.971.341	19.224.110.033
Khấu hao trong năm	6.139.740.129	1.504.886.069	7.644.626.198
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(2.382.525.332)	(2.382.525.332)
Số cuối năm	22.199.878.821	2.286.332.078	24.486.210.899
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	32.148.769.077	12.725.600.488	44.874.369.565
Số cuối năm	29.285.604.058	2.306.826.237	31.592.430.295

Công ty và công ty con thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Công ty và công ty con có thể mua lại các tài sản này khi kết thúc thời hạn thuê. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản nợ thuê tài chính như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

12. Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm	3.918.842.500
Số cuối năm	3.918.842.500
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	248.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	1.456.489.516
Hao mòn trong năm	706.230.183
Số cuối năm	2.162.719.699
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	2.462.352.984
Số cuối năm	1.756.122.801

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Giá gốc	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
		Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	303.784.754.831	-	303.784.754.831	298.969.407.138	-	298.969.407.138
TỔNG CỘNG	303.784.754.831	-	303.784.754.831	298.969.407.138	-	298.969.407.138
Đầu tư vào các đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	36.000.000.000	-	36.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
TỔNG CỘNG	51.000.000.000	-	51.000.000.000	21.000.000.000	-	21.000.000.000

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

Vốn Chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%	%
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	425.000.000.000	48,9	48,9	48,9

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2018 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 22 tháng 5 năm 2023. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bàng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Giá trị đầu tư vào Công ty
Cổ phần Thuận Đức Eco

Giá trị đầu tư:

Số đầu năm	309.979.951.500
Số cuối năm	309.979.951.500

Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	(11.010.544.362)
Phần lãi từ công ty liên kết trong năm	4.815.347.693
Số cuối năm	(6.195.196.669)

Giá trị còn lại

Số đầu năm	298.969.407.138
Số cuối năm	303.784.754.831

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại các đơn vị khác như sau:

	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Thuận Đức Bim Sơn	100.000.000.000	15%	15%	15%	15%
Công ty Thuận Đức JB (*)	200.000.000.000	15%	15%	2,5%	2,5%

(*) Vào ngày 11 tháng 6 năm 2024, Công ty đã hoàn thành nhận chuyển nhượng 2.500.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB từ cổ đông cá nhân có liên quan theo Nghị quyết số 3005/2024/NQ-HĐQT với tổng giá trị chuyển nhượng là 30.000.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB tăng từ 2,5% lên 15%.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.592.598.079	3.318.891.805
Chi phí thuê kho	985.761.822	1.816.316.356
Phí bảo hiểm	1.210.344.401	635.538.099
Chi phí khác	270.946.361	356.791.552
TỔNG CỘNG	6.059.650.663	6.127.537.812
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.718.144.235	5.971.501.147
Chi phí giải phóng mặt bằng	557.619.937	652.877.265
Chi phí khác	1.837.754.721	2.338.422.999
TỔNG CỘNG	9.113.518.893	8.962.801.411

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng (*)	39.425.653.855	39.425.653.855
Công ty Cổ phần Kanetora	28.881.900.000	28.881.900.000
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất	37.853.000.000	37.853.000.000
Công ty Cổ phần Khí Stavian	26.004.904.200	26.004.904.200
Phải trả người bán ngắn hạn khác	136.066.461.497	136.066.461.497
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	4.064.554.288	4.064.554.288
TỔNG CỘNG	272.296.473.840	272.296.473.840
	284.289.860.730	284.289.860.730

(*) Đây là các khoản phải trả nhà cung cấp có điều khoản lãi trả chậm với lãi suất tương đương với lãi suất vay ngân hàng và thời hạn 135 ngày.

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mario Co., Ltd.	9.030.769.715	8.844.684.266
Các khách hàng khác	32.423.083.539	23.689.941.295
Bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 28)	-	31.025.106.626
TỔNG CỘNG	41.453.853.254	63.559.732.187

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.702.649.214	35.939.850.498	(26.757.161.154)	35.879.033.587
Thuế thu nhập cá nhân	214.539.853	2.028.934.321	(1.496.144.732)	747.329.442
Thuế GTGT	-	4.940.817.428	(4.097.383.576)	843.433.852
Các khoản thuế khác	225.096.966	353.582.125	(578.679.091)	-
TỔNG CỘNG	27.142.286.033	43.256.879.401	(32.929.368.553)	37.469.796.881

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	4.097.915.457	5.751.345.341
Chi phí tiền điện	825.646.194	685.438.305
Chi phí phải trả khác	917.603.496	1.455.774.931
TỔNG CỘNG	5.841.165.147	7.892.558.577

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm bắt buộc cho người lao động phải nộp	1.089.680.739	1.509.022.779
Kinh phí công đoàn	1.054.010.910	493.005.546
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	714.640.654	847.721.834
TỔNG CỘNG	2.858.332.303	2.849.750.159

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn ngân hàng	4.176.687.979,08	2.479.279,49		
	19.1 2.184.480.482.987	7 (4.078.126.771.943)	5	2.285.520.969.626
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	3.750.211.261	(15.031.920.993)	-	2.859.008.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	11.811.473.290	(15.991.567.251)	-	8.053.169.804
	19.3			
	4.192.671.454,11	(4.109.150.260,187)	2.479.279,49	
	3		5	2.296.433.147,430
TỔNG CỘNG				
	2.210.432.674,009			
Vay dài hạn				
Vay ngắn hạn dài hạn	9.343.643,261	- (3.750.211,261)	-	5.593.432,000
Vay cá nhân dài hạn	134.500.000,000	- (134.500.000,000)	-	-
Vay bên liên quan dài hạn	40.000.000,000	- (40.000.000,000)	-	-
	28			
Nợ thuế tài chính dài hạn	17.329.372,076	4.052.056,161 (12.233.353,035)	-	9.148.075,202
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	228.572.505,400 (4.167.211,111)	-	224.405.294,289
	19.4			
	201.173.015,337	232.624.561,561	(194.650.775,407)	239.146.801,491
TỔNG CỘNG				

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	805.739.994.760	1.133.276,68 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 20 tháng 6 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,3% - 6,8% (*)	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	298.204.715.256	298.204.715.256 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 26 tháng 8 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,8% - 6,8%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	235.050.972.287	235.050.972.287 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 26 tháng 8 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,8% - 7%	Một số hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	149.556.300.219	149.556.300.219 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 28 tháng 9 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	5% - 7%	Một số nhà xưởng, hàng tồn kho luân chuyển và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty, và bất động sản của ông Bùi Xuân Tài, bà Vũ Thị Diệu Linh
Ngân hàng Bangkok Bank - Chi nhánh Hà Nội	139.833.512.831	139.833.512.831 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 10 tháng 6 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,9% - 6,15%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Đại Chúng Trách nhiệm hữu hạn Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	99.901.242.839	99.901.242.839 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 25 tháng 4 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,75% - 6,5%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	68.944.250.280	68.944.250.280 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 11 tháng 4 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,5% - 5,6%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

(*) Khoản vay hoán đổi tiền

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%) / năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	103.927.646.388	1.471.616,18 USD	4,51% - 5,65%	Một số hàng tồn kho luân chuyển và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	51.577.535.150	51.577.535,150 VND	6,6% - 6,61%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ninh	15.522.764.216	607.521,81 USD	5,1% - 8,1%	Các khoản phải thu luân chuyển với tổng giá trị 70 tỷ VND và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	35.620.389.861	35.620.389,861 VND	6,2% - 6,3%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	36.030.408.500	36.030.408,500 VND	6,5%	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	34.010.110.290	34.010.110,290 VND	6,8% - 7,6%	Cổ phiếu của Công ty được sở hữu bởi các cổ đông bên Vay (mã chứng khoán TDP) nắm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	80.180.984.244	80.180.984,244 VND	8,0% - 9,0%	Một số khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển, hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay và tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	VND	Nguyên tệ		
	9.275.198.510	9.275.198.510 VND	6,3% - 7,0%	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai kèm hàng hóa của Công ty.
	34.765.786.495	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 19 tháng 9 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,4%	4,3 triệu cổ phiếu của Công ty được sở hữu bởi các cổ đông bên Vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chi Minh	58.409.052.500	58.409.052.500 VND	6,5%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty con.

TỔNG CỘNG 2.285.520.969.626

19.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	VND	8.452.440.000	Nguyên tệ	8.452.440.000 VND
---	-----	---------------	-----------	-------------------

Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 12 tháng 6 năm 2028. Lãi vay được trả hàng tháng.

8.2% - 8.6%

Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

Trong đó:

| trá | 2.859.008,000 |

- Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu</i>
	<i>Lãi thuế tài chính</i>	<i>Lãi thuế tài chính</i>
	<i>Nợ gốc</i>	<i>Nợ gốc</i>
Nợ thuế tài chính ngắn hạn		
Dưới 1 năm	9.849.333.416	2.924.383.299
		11.811.473.290
Nợ thuế tài chính dài hạn		
Từ 1 đến 5 năm	12.560.382.289	6.506.834.893
	22.409.715.705	17.329.372.076
TỔNG CỘNG		29.140.845.366

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.4 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành như sau:

Mã trái phiếu/Dại lý lưu ký	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất Kỳ hạn trả gốc và lãi	Giá trị	Lãi suất Kỳ hạn trả gốc và lãi
	VND	(%/năm)	VND	(%/năm)
TDPH2316001/Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	227.620.000.000	11,2% Kỳ hạn 36 tháng và đáo hạn ngày 29 tháng 3 năm 2027. Lãi được trả 3 tháng/lần.	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ	(3.214.705.711)		-	
TỔNG CỘNG	224.405.294.289		-	

Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 3 năm 2024 và nhận được công văn chấp thuận số 2189/UBCK-QLCB của UBCKNN ngày 4 tháng 4 năm 2024. Tổng khối lượng trái phiếu đã phát hành là 2.276.200 trái phiếu với tổng mệnh giá là 227,62 tỷ VND. Trái phiếu có tài sản đảm bảo tối thiểu 180% giá trị trái phiếu lưu hành.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND					
	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số đầu năm	674.359.400.000	-	(2.497.830.555)	16.200.000.000	125.665.705.570
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	42.343.810.134
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.920.530.000	-	-	-	(80.920.530.000)
Số cuối năm	755.279.930.000	-	(2.497.830.555)	16.200.000.000	87.088.985.704
Năm nay					
Số đầu năm	755.279.930.000	-	(2.497.830.555)	16.200.000.000	87.088.985.704
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	93.917.546.428
- Phát hành cổ phiếu (i)	46.742.090.000	23.172.833.889	-	-	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	80.200.480.000	-	-	-	(80.200.480.000)
Số cuối năm	882.222.500.000	23.172.833.889	(2.497.830.555)	16.200.000.000	100.806.052.132
					1.019.903.555.466

(i) Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 4.674.209 cổ phiếu theo Nghị quyết số 1404/2024/NQ-DHĐCĐ-TDP ngày 14 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết số 22205/2024/NQ-HĐQT-TDP ngày 22 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:10 (mỗi cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần được nhận cổ tức bằng 10 cổ phần). Theo đó, số lượng cổ phần được Công ty dự kiến phát hành thêm là 8.020.220 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Ông Nguyễn Đức Cường	30.080.636	30.080.636	-	24.860.032	24.860.032	-
Bà Ngô Kim Dung	6.342.911	6.342.911	-	5.242.077	5.242.077	-
Các cổ đông khác	51.798.703	51.798.703	-	45.425.884	45.425.884	-
TỔNG CỘNG	88.222.250	88.222.250	-	75.527.993	75.527.993	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Số đầu năm	755.279.930.000	674.359.400.000
Vốn góp tăng trong năm	46.742.090.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.200.480.000	80.920.530.000
Số cuối năm	882.222.500.000	755.279.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức cho năm 2023	80.200.480.000	-
Cổ tức cho năm 2022	-	80.920.530.000

20.4 Cổ phiếu

	Năm nay Số lượng	Năm trước Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	88.222.250	75.527.993
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	75.527.993
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	75.527.993

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 đồng/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "TDP".

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	4.379.117.758.945	3.819.708.104.766
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	2.802.671.340.918	2.568.711.351.629
Doanh thu bán thành phẩm	1.572.540.579.867	1.246.111.359.691
Doanh thu khác	3.905.838.160	4.885.393.446
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(16.202.107)
Doanh thu thuần	4.379.117.758.945	3.819.708.104.766
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	4.084.892.732.022	3.467.503.486.774
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	294.225.026.923	352.204.617.992

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, trái phiếu, ký quỹ, cho vay, trả trước	36.394.048.088	61.918.384.651
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.056.919.034	6.717.232.314
Doanh thu tài chính khác	458.463.835	656.218.230
TỔNG CỘNG	48.909.430.957	69.291.835.195

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	178.399.028.071	204.605.905.890
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	952.505.400	5.370.000.000
Lãi thuê tài chính	1.905.366.766	4.473.424.404
Lãi mua hàng trả chậm	2.077.876.701	3.254.480.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.704.954.370	2.685.106.144
TỔNG CỘNG	189.039.731.308	220.388.916.469

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	14.666.398.652	11.829.157.681
- Chi phí khấu hao và hao mòn	3.433.062.015	3.834.331.610
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.491.701.111	23.009.296.244
- Chi phí bằng tiền khác	7.385.448.938	7.953.952.090
TỔNG CỘNG	52.976.610.716	46.626.737.625
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	29.257.421.664	29.388.199.542
- Chi phí khấu hao và hao mòn	6.572.860.513	6.585.905.392
- Thuế phí và lệ phí	1.411.647.828	823.251.420
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.106.492.070	12.627.442.716
- Chi phí bằng tiền khác	13.363.116.554	14.736.530.738
TỔNG CỘNG	62.711.538.629	64.161.329.808

25. CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt thuế	1.833.536.464	-
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	361.231.884	4.511.417.913
Chi phí khác	15.907.444.767	4.320.026.724
TỔNG CỘNG	18.102.213.115	8.831.444.637

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.429.720.087.224	1.021.966.905.469
Giá vốn hàng hóa	2.352.926.187.291	2.700.410.998.404
Chi phí nhân công	98.777.500.306	96.746.391.178
Chi phí khấu hao và hao mòn	63.725.851.191	63.950.921.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.741.017.767	53.639.796.097
Chi phí bằng tiền khác	37.059.703.645	36.977.446.706
TỔNG CỘNG	4.040.950.347.424	3.973.692.459.276

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con trong năm hiện tại là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được

trình bày trên báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.677.237.426	26.697.180.532
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	256.308.101	5.468.682
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.182.055.161)	1.474.565.673
TỔNG CỘNG	34.751.490.366	28.177.214.887

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	128.669.036.794	70.521.025.021
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con (20%)	25.733.807.359	14.104.205.004
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định, chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.797.915.610	11.661.872.646
Chi phí khấu hao vượt ngưỡng được trừ	318.356.201	389.528.972
Chi phí không được khấu trừ khác	2.780.702.968	406.615.374
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	256.308.101	5.468.682
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư	(91.692.767)	(131.243.646)
Các khoản điều chỉnh khác	(1.043.907.106)	1.740.767.855
Chi phí thuế TNDN	34.751.490.366	28.177.214.887

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	2.381.423.186	2.243.275.131	138.148.054	371.674.097
	2.381.423.186	2.243.275.131		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Trích lập dự phòng vào công ty liên kết	1.055.900.669	2.099.807.775	1.043.907.106	(1.846.239.770)
	1.055.900.669	2.099.807.775		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.325.522.517	143.467.356		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			1.182.055.161	(1.474.565.673)

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Công ty và công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và công ty con có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể khấu trừ đến năm</i>	<i>Chi phí lãi vay không được trừ tính thuế (*)</i>	<i>Đã khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Không được khấu trừ</i>	<i>Chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
2020	2025	3.988.662.375	-	-	3.988.662.375
2021	2026	4.383.883.770	-	-	4.383.883.770
2022	2027	20.194.430.600	-	-	20.194.430.600
2023	2028	58.309.363.232	-	-	58.309.363.232
2024	2029	33.989.578.050	-	-	33.989.578.050
TỔNG CỘNG		120.865.918.027	-	-	120.865.918.027

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty và công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và công ty con trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HDQT")
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HDQT
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty có cùng Chủ tịch HDQT
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HDQT
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HDQT

Các bên liên quan khác là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, vật tư	203.245.943.174	247.405.054.685
		Chi phí gia công	8.331.402.000	9.170.622.910
		Thuê nhà xưởng	11.162.436.839	11.996.005.753
		Mua nguyên vật liệu	78.192.830.722	99.525.840.533
		Trả gốc vay	40.000.000.000	-
		Cho vay vốn lưu động	42.800.000.000	-
		Thu hồi vốn lưu động	42.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HDQT	Bán hàng hóa, vật tư	87.432.947.914	100.691.897.137
		Mua nguyên vật liệu	38.506.987.290	55.201.523.220
		Cho thuê xe, máy móc thiết bị	2.559.672.000	2.615.672.000

		Cho vay vốn lưu động	13.200.000.000	-
		Thu hồi vốn lưu động	13.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Thu hồi vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	35.789.582.819	7.784.398.303
		Tạm ứng tiền mua vật tư	-	21.228.383.573
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Mua lại cổ phần của Ông Nguyễn Đức Cường tại Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	30.000.000.000	-
		Mua lại cổ phần của Ông Nguyễn Đức Cường tại Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	88.500.000.000
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	Mua lại cổ phần của Bà Ngô Kim Dung trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	6.000.000.000
		Mua lại cổ phần của Bà Ngô Kim Dung trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	-	6.000.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	Mua lại cổ phần của Bà Nguyễn Kim Anh trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	27.000.000.000
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Mua lại cổ phần của Ông Nguyễn Đức Chính trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	27.000.000.000

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng. Các khoản thu, chi hộ với các bên có liên quan được bồi hoàn trên cơ sở thực tế phát sinh.

Số dư các khoản phải thu, phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào cần phải trích lập dự phòng liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty và công ty con theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ Công ty và công ty con.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	68.341.598.950	27.280.171.182
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	72.905.952.905	66.125.023.604
TỔNG CỘNG			141.247.551.855	93.405.194.786
<i>Trả trước cho nhà cung cấp ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Tạm ứng mua nguyên vật liệu	117.679.872.290	57.276.580.657
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng mua vật tư	-	12.829.434.562
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng mua nguyên vật liệu	27.915.791.254	10.215.334.310
TỔNG CỘNG			145.595.663.544	80.321.349.529
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty Cổ	Công ty có	Phải thu khác	1.186.567.284	1.125.377.330

phần Sản xuất cùng Chủ tịch
Bao bì Thái HĐQT
Yên

TỔNG CỘNG

1.186.567.284 1.125.377.330

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn hợp tác kinh doanh	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn hợp tác kinh doanh	23.833.420.680	23.833.420.680
TỔNG CỘNG			143.833.420.680	143.833.420.680
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	2.561.504.210	2.209.476.960
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	1.503.050.078	-
TỔNG CỘNG			4.064.554.288	2.209.476.960
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	31.025.106.626
TỔNG CỘNG			-	31.025.106.626
Vay dài hạn (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Vay dài hạn	-	40.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	40.000.000.000

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

		Đơn vị tính: VND	
Tên	Chức vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	982.730.769	986.808.000
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	922.730.769	926.808.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	919.130.769	925.308.000
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	803.280.769	570.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát	96.000.000	96.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên Ban Kiểm soát	-	10.000.000
		đến ngày 3 tháng 3 năm 2023	
TỔNG CỘNG		4.443.873.076	4.234.924.000

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Doanh thu	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	887.436.376.786	3.491.681.382.159	4.379.117.758.945
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(669.210.839.091)	(3.312.582.249.534)	(3.981.793.088.625)
Kết quả	218.225.537.695	179.099.132.625	397.324.670.320
Lợi nhuận gộp của bộ phận			(268.655.633.526)
Chi phí không phân bổ (*)			128.669.036.794
Lợi nhuận trước thuế			(34.751.490.366)
Chi phí thuế TNDN			93.917.546.428
Lợi nhuận thuần sau thuế			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tài sản và công nợ	43.978.866.315	376.177.986.048	420.156.852.363
Tài sản bộ phận			3.523.759.385.017
Tài sản không phân bổ (**)			3.943.916.237.380
Tổng tài sản			41.453.853.254
Công nợ bộ phận	40.144.454.327	1.309.398.927	2.882.558.828.660
Công nợ không phân bổ (**)			2.924.012.681.914
Tổng công nợ			

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản và nợ phải trả của Công ty và công ty con được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận.

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau (tiếp theo):
Đơn vị tính: VND

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Doanh thu			
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	606.723.974.860	3.212.984.129.906	3.819.708.104.766
<i>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</i>	(455.797.295.277)	(3.011.487.283.759)	(3.467.284.579.036)
Kết quả	150.926.679.583	201.496.846.147	352.423.525.730
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>			(281.902.500.709)
<i>Chi phí không phân bổ (*)</i>			70.521.025.021
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>			(28.177.214.887)
<i>Chi phí thuế TNDN</i>			42.343.810.134
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
<i>Tài sản và công nợ</i>			
<i>Tài sản bộ phận</i>	21.585.665.261	332.067.094.675	353.652.759.936
<i>Tài sản không phân bổ (**)</i>			3.317.536.243.632
<i>Tổng tài sản</i>			3.671.189.003.568
<i>Công nợ bộ phận</i>	32.094.770.102	31.464.962.085	63.559.732.187
<i>Công nợ không phân bổ (**)</i>			2.751.558.186.232
<i>Tổng công nợ</i>			2.815.117.918.419

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản và nợ phải trả của Công ty và công ty con được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận.

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	285.637	552.633
- Euro (EUR)	7.422	16.931

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con thuê kho và đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	11.604.090.445	8.927.052.360
Trên 1 đến 5 năm	5.615.389.927	2.005.477.200
Trên 5 năm	7.447.535.000	7.747.997.000
TỔNG CỘNG	24.753.640.372	18.680.526.560

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty và công ty con cho thuê máy móc, ô tô, kho và văn phòng theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu được hưởng trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	3.612.399.276	4.281.499.276
Trên 1 đến 5 năm	3.161.872.000	812.727.276
TỔNG CỘNG	6.774.271.276	5.094.226.552

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	93.917.546.428	42.343.810.134
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi	93.917.546.428	42.343.810.134

cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm

93.917.546.428 42.343.810.134

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

86.429.403 83.548.041

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm

86.429.403 83.548.041

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

1.087 507

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

1.087 507

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2024.

Ngoài ra, không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 6 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 0603/2025/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay của Công ty tại dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu” cho Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn bán hàng hóa	2.853.387.259.630	2.513.743.023.210
Giá vốn bán thành phẩm	1.125.070.980.418	950.795.849.604
Giá vốn khác	3.334.848.577	2.745.706.222
TỔNG CỘNG	3.981.793.088.625	3.467.284.579.036

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG